

NHỮNG GHI CHÉP LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN ĐÔNG VIỆT NAM TRONG CHÍNH SỬ TRUNG QUỐC

PHẠM HOÀNG QUÂN

Tóm tắt: Khảo luận này gồm hai phần, *Phần thứ nhất* giới thiệu tóm tắt về hệ thống chính sử Trung Quốc, phần này cung cấp các thông tin cơ bản về 24 bộ sử được biên soạn trong gần 2000 năm từ thời Hán đến thời Thanh và bộ sử nhà Thanh được biên soạn trong thời Dân Quốc; *Phần thứ hai* là chuyên khảo về những ghi chép trong các bộ chính sử có liên quan đến địa lý hành chính phía cực Nam Trung Quốc và những ghi chép liên quan đến vùng Biển Đông Việt Nam. Những đoạn văn được xem là sử liệu cơ bản được trích dịch trọn vẹn và trình bày độc lập nhằm cung cấp tài liệu cho các nghiên cứu khác, phần chú giải, khảo chứng, phân tích và đi đến các kết luận cho từng phần và tổng luận của người viết cho thấy, trong suốt các triều đại quân chủ, các sử quan và sử gia Trung Hoa chỉ nhìn về phía biển Nam như là một vùng biển nằm ngoài sự cai quản của các đế chế, những ghi chép liên quan đến vùng biển này chỉ với quan điểm xem nó là những hải đảo chung trong quan hệ quốc tế. Về cương vực tổng thể toàn quốc, tư liệu chính sử được khảo sát cũng cho thấy rằng, trong suốt thời gian tồn tại của các chế độ quân chủ, Nhà nước Trung Hoa chưa từng quản lý về đất đai đối với những hải đảo xa hơn huyện Nhai tỉnh Hải Nam ngày nay. Tạp chí NCTQ kỳ này chọn đăng Phần thứ hai của khảo luận.

Dẫn nhập

Chính sử là *Lịch sử chính thức của những triều đại chính thống* trong lịch sử Trung Quốc, một số bộ trong giai đoạn đầu được biên soạn bởi các sử gia và từ thời Tống về sau được biên soạn bởi các sử quan. *Tứ Khố toàn thư* phân trú tác truyền thống thành bốn bộ phận, gồm Kinh bộ, Sử bộ, Tử bộ, Tập bộ, trong đó Sử bộ được chia làm 15 loại, Chính sử thuộc loại thứ nhất⁽¹⁾, Tổng mục lục Tứ Khố thu thập loại Chính sử cộng 37 tựa, gồm 24 bộ sử và 13 bộ có hình thức

chú giải, khảo chứng, bổ túc một số bộ trong 24 bộ sử ấy⁽²⁾. Quan điểm sử học hiện đại coi các loại sử liệu có giá trị ngang nhau, cách xếp theo thứ tự trong Sử bộ thuộc Tứ khố hay những cách phân loại sau này chỉ có ý nghĩa hình thức và nhằm vào mục đích hệ thống hóa theo cơ cấu/ trật tự thư mục⁽³⁾. Khác với quan điểm và mục đích học thuật ngày nay, giới cầm quyền các triều đại trong lịch sử Trung Quốc có cách nhìn riêng về thể loại Chính sử, họ cho rằng đó là nơi tỏ rõ quyền kế thừa chính thống giữa các triều đại.

Việc sưu tập và dịch giải, phân tích những phân đoạn có sự quan hệ đến cương giới phía cực Nam Trung Hoa trong chính sử các triều đại Trung Hoa trong bài viết này thể theo quan điểm của thời quân chủ.

I. TỔNG QUAN

“Nhị thập tứ sử” tức 24 bộ sử và 13 bộ phụ sử được coi là chính sử gồm:

1. Sử Ký 史記, còn gọi *Thái sử công thư*, 太史公書 130 quyển, thuộc loại Thông sử, thể Kỷ truyện, do người đời Hán là Tư Mã Thiên 司馬遷 soạn, chép việc trong khoảng ba ngàn năm, từ Thái cổ (tiền sử) đến năm Nguyên Thú 元狩 thứ 2 đời Hán Võ Đế (122 tr.CN). Tư Mã Thiên tuy là sử quan nhưng việc biên soạn *Sử ký* là do ý riêng. Ba bộ chú giải *Sử ký* được in chung vào *Sử ký* là: *Sử ký tập giải*, 史記集解 80 quyển, của Bùi Nhân 裴駟 (Nam triều, Tống); *Sử ký sách ẩn*, 史記索隱 30 quyển, của Tư Mã Trinh 司馬貞 (Đường); *Sử ký chính nghĩa*, 史記正義 130 quyển, của Trương Thủ Tiết 張守節 (Đường), bắt đầu từ thời Tống, 3 bộ này được khắc in chung vào *Sử ký* và cơ cấu này định hình cho đến nay. Hai bộ khảo chứng *Sử ký* của người đời Thanh là: *Độc Sử ký thập biểu*, 讀史記十表 10 quyển, của Uông Việt 汪越 soạn- Từ Khắc Phạm 徐克范 bổ; *Sử ký nghi vấn*, 史記疑問 1 quyển, của Thiệu Thái Cù 邵泰衢. [cộng chung là 5 bộ phụ vào *Sử ký* của Tư Mã Thiên].

2. Hán Thư 漢書, còn gọi là *Tiền Hán thư*, 前漢書 120 quyển, thuộc loại Đoạn đại sử, thể Kỷ truyện, do người thời Đông Hán là Ban Cố 班固 soạn- người thời Đường là Nhan Sư Cổ 顏師古 chú, chép việc trong thời Tây Hán (206 tr.CN – 24 CN). Ban Cố

là sử quan nhưng việc soạn *Hán thư* là do ý riêng. Khởi đầu từ *Hán thư*, thể lệ đoạn đại sử hình thành, cơ cấu tổng thể phân làm 4 phần gồm: Kỷ, Biểu, Chí, Truyện. Một bộ khảo chứng chung *Sử ký* và *Hán thư* là *Ban Mã dị đồng* 班馬異同 [sự giống và khác nhau giữa Ban Cố và Tư Mã Thiên], 35 quyển, do người thời Tống là Nghê Tư 倪思 soạn - Lưu Thần Ông 劉辰翁 bình điểm. [1 bộ phụ vào *Hán thư*, *Sử ký*].

3. Hậu Hán Thư 後漢書, 120 quyển, thuộc loại Đoạn đại sử, do người thời Nam triều-Tống là Phạm Diệp 范曄 soạn, 90 quyển [10 quyển Bản kỷ, 80 quyển Liệt truyện] và người thời Tấn là Tư Mã Bưu 司馬彪 soạn 30 quyển [phần Chí]. Chép việc trong thời Đông Hán (25- 220). Cả 2 tác giả không là sử quan. *Hậu Hán thư* không có phần Biểu. Hai bộ để bổ túc và khảo chứng là *Bổ Hậu Hán thư niên biểu*, 補後漢書年表 [thêm phần niên biểu vào *Hậu Hán Thư*] 10 quyển do người thời Tống là Hùng Phương 熊方 soạn; *Lưỡng Hán san ngộ bổ di* 兩漢刊誤補遺 [đính chính và bổ sung cho *Hán thư* và *Hậu Hán thư*], 10 quyển, do người thời Tống là Ngô Nhân Kiệt 吳仁傑 soạn. [cộng chung là 2 bộ phụ vào *Hậu Hán thư*, *Hán thư*].

4. Tam Quốc Chí 三國志, 65 quyển, thuộc loại Đoạn đại sử, (Tấn) Trần Thọ 陳壽 soạn, (Tống) Bùi Tùng Chi 裴松之 chú, cả hai không là sử quan. Chép việc từ năm 220 đến 280, do đặc thù thời Tam Quốc, bộ sử này chia làm 3 phần riêng biệt là Ngụy chí 魏志, Thục chí 蜀志 và Ngô chí 吳志, mỗi chí chỉ có phần Kỷ và Truyện, không Biểu không Chí như bổ cục *Hán thư*, trong ba

nước lấy Ngụy làm chính thống. Hai bộ khảo chứng và bổ chú là *Tam Quốc chí biên ngô*, 三國志辨誤 1 quyển, không rõ tác giả; *Tam Quốc chí bổ chú, phụ chú sử nhiên nghi*, 三國志補注六卷-附諸史然疑一卷 7 quyển, (Thanh) Hàng Thế Tuấn 杭世駿 soạn. [cộng chung là 2 bộ phụ vào *Tam Quốc chí*].

5. Tấn Thư 晉書, 130 quyển, thuộc loại Đoạn đại sử, do Phòng Huyền Linh 房玄齡 nhận sắc chỉ của Đường Thái Tông chủ trì việc biên soạn [tập thể biên soạn]. Chép việc thời Tấn (265- 419). Đặc điểm của *Tấn thư* là được biên soạn muộn, đến đời Đường Thái Tông năm Trinh Quán 貞觀 thứ 12 (638) tức hơn 200 năm sau thời gian tồn tại của nhà Tấn.

6. Tống Thư 宋書, 100 quyển, Đoạn đại sử, (Nam triều-Lương) Thẩm Ước 沈約 nhận sắc biên soạn [cá nhân biên soạn]. Chép việc thời Tống (420- 479).

7. Nam Tề Thư 南齊書, 59 quyển, Đoạn đại sử, (Nam triều- Lương) Tiêu Tử Hiển 蕭子顯 soạn, chép việc nhà Nam Tề (479-502).

8. Lương thư 梁書, 56 quyển, Đoạn đại sử, (Đường) Diêu Tư Liêm 姚思廉 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Lương (502-557).

9. Trần Thư 陳書, 36 quyển, Đoạn đại sử, (Đường) Diêu Tư Liêm 姚思廉 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Trần (557-589).

10. Ngụy Thư 魏書, 114 quyển, Đoạn đại sử, (Bắc Tề) Ngụy Thu 魏收 nhận sắc biên soạn, (Tống) Lưu Thứ 劉恕... hiệu đính, chép việc nhà Hậu Ngụy của họ Thát Bạt [tộc Tiên Ti] ở phía Bắc Trung Hoa (386-550).

11. Bắc Tề Thư 北齊書, 50 quyển, Đoạn đại sử, (Đường) Lý Bách Dực 李百

藥 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Bắc Tề (550-577).

12. Chu Thư 周書, 50 quyển, Đoạn đại sử, (Đường) Lệnh Hồ Đức Phán 令狐德棻 nhận sắc biên soạn, chép việc nhà Bắc Chu (557-581).

13. Nam Sử 南史, 80 quyển, thuộc loại Thông sử, (Đường) Lý Diên Thọ 李延壽 soạn, chép chung việc bốn triều nối nhau thuộc Nam triều là Tống, Tề, Lương, Trần (420-589).

14. Bắc Sử 北史, 100 quyển, Thông sử, (Đường) Lý Diên Thọ soạn, chép chung việc nhà Bắc Ngụy và nhà Tùy (386-618).

15. Tùy Thư 隋書, 85 quyển, Đoạn đại sử, (Đường) Ngụy Trưng 魏徵 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Tùy (589-618).

16. Cựu Đường Thư 舊唐書, còn gọi là *Đường thư*, 200 quyển, Đoạn đại sử, (Hậu Tấn) Lưu Hú 劉昫 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Đường (618-906).

17. Tân Đường Thư 新唐書, 225 quyển, Đoạn đại sử, (Tống) Âu Dương Tu 歐陽修, Tống Kỳ 宋祁 soạn, cả hai là sử quan, tự ý biên soạn. Chép việc nhà Đường (618-906). Một bộ điều chỉnh những sai lầm của *Tân Đường thư* cũng do người đời Tống soạn là *Tân Đường thư củ mậu*, 新唐書糾謬 20 quyển, của Ngô Chấn 吳縝. [1 bộ phụ vào *Tân Đường thư*]

18. Cựu Ngũ Đại Sử 舊五代史, 150 quyển, mục lục 2 quyển, Đoạn đại sử, (Tống) Tiết Cư Chính 薛居正 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc đời Ngũ đại (907-960).

19. Tân Ngũ Đại Sử 新五代史, còn gọi là *Ngũ Đại sử ký*, 五代史記 75 quyển, Đoạn đại sử, (Tống) Âu Dương Tu soạn, chép việc thời Ngũ Đại (907-960). Một bộ điều chỉnh những sai lầm của *Tân Ngũ Đại sử* là *Ngũ Đại sử ký toàn ngộ*, 五代史記纂誤 3 quyển, của Ngô Chấn. [1 bộ phụ vào *Tân Ngũ Đại sử*]

20. Tống Sử 宋史, 496 quyển, Đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác / Toktoghan [có khi phiên âm là Thoát Thoát] nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn, chép việc nhà Tống (960-1279).

21. Liêu Sử 遼史, 116 quyển, Đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Liêu [tộc Khiết Đan] ở phía Bắc Trung Hoa, từ lúc dựng triều đại đến lúc bị liên minh Tống - Kim diệt (916 -1125). Một bộ bổ túc cho *Liêu sử* là *Liêu sử thập di*, 24 quyển, của người đời Thanh là Lê Ngạc soạn. [1 bộ phụ vào *Liêu sử*].

22. Kim Sử 金史, 135 quyển, Đoạn đại sử, (Nguyên) Thác Khắc Thác nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Kim [tộc Nữ Chân] (1115-1234).

23. Nguyên Sử 元史, 210 quyển, Đoạn đại sử, (Minh) Tống Liêm 宋濂 nhận sắc chỉ đạo Sử quán biên soạn. Chép việc nhà Nguyên (1279- 1368). Sử quán nhà Minh thực hiện bộ *Nguyên sử* trong 370 ngày (của hai năm 1369-1370), tốc độ kỷ lục.

24. Minh Sử 明史, 360 quyển, Đoạn đại sử, (Thanh) Trương Đình Ngọc 張廷玉 nhận sắc chỉ đạo biên soạn. Chép việc nhà Minh (1368-1644). Sử quán nhà Thanh thực

hiện bộ *Minh sử* trong 60 năm (1678- 1737), chậm chưa từng thấy trong lịch sử soạn sử.

Như trên là danh mục 24 bộ chính sử đã lần lượt được các triều đại quân chủ Trung Hoa dùng làm tiêu chuẩn trong việc phổ biến kiến thức, trong thi cử... Tuy các bộ sử này do người đời sau hoặc triều đại sau biên soạn về lịch sử của triều đại đã qua nhưng quan điểm khá nhất quán, một mạch xuyên suốt chiều dài gần 5000 năm, trở thành pho sử lâu đời, liên tục và hoàn bị bậc nhất trên thế giới.

Tiếp cận 24 bộ sử, trước tiên cần lưu ý một số điểm về hình thức tên gọi, về tình hình chức trách, về cơ cấu tổng thể hoặc các điểm dị đồng v.v... Giới hạn của bài viết này chỉ nêu vài đặc điểm để tránh nhầm lẫn như sau:

a. Về số bộ thuộc Chính sử

Có nơi, có thuyết, có những bài viết cho Chính sử Trung Hoa gồm 25 bộ [*Nhị thập ngũ sử*]; hoặc gồm 26 bộ [*Nhị thập lục sử*]. Tập hợp 25 bộ là do vào ngày 4 tháng 12 năm 1919, Tổng thống Chính phủ Bắc Dương Từ Thế Xương ban lệnh cho nhập *Tân Nguyên sử* của Kha Chiêu Vận 柯劭忞 vào hệ thống Chính sử⁽⁴⁾. Chính phủ Bắc Dương cũng lập Thanh Sử quán vào ngày 9 tháng 3 năm 1914, bổ nhiệm Triệu Nhĩ Tôn 趙爾巽 làm Quán trưởng, dự trù khi biên soạn xong bộ Thanh sử, sẽ nhập vào hệ thống Chính sử⁽⁵⁾. Tuy nhiên, quá trình biên soạn Thanh sử không suôn sẻ, do mâu thuẫn quan điểm trong nội bộ Chính phủ, đặc biệt phức tạp là việc ghi nhận và đánh giá nhiều nhân vật lịch sử cuối triều Thanh trong phần Liệt Truyện. Lần in đầu tiên của *Thanh Sử Cảo* 清史稿 năm 1928 với số lượng 1.100 bộ được Kim Lương 金梁 lấy đi 400 bộ đưa

về Đông Bắc sửa đổi theo quan điểm người Mãn, cho phát hành trước, học giới gọi là bản Quan ngoại 關外本, số còn lại [700 bộ] phát hành sau đó gọi là bản Quan nội 關內本. Sau đó bản Quan ngoại lại được sửa đổi thêm lần nữa và xuất bản tiếp (Quan ngoại 2), vì vậy về văn bản, *Thanh Sử cảo* có đến 3 bản khác nhau. Do sự bất nhất về nội dung của bộ sử này, ngày 14-2-1930, Quốc dân Chính phủ ban lệnh cấm phát hành *Thanh Sử cảo*. Tập hợp 26 bộ sử dĩ có tên là do vào năm 1942, Thượng Hải Liên hợp Thư điểm xuất bản *Nhị Thập Lục Sử*, in chung một pho gồm 24 bộ truyền thống cộng thêm *Tân Nguyên Sử*, *Thanh Sử cảo* (bản Quan nội)⁽⁶⁾. Năm 1961, Quốc Phòng Nghiên cứu viện (Đài Loan) sử dụng bản Quan ngoại chỉnh lý tái bản với tên *Thanh Sử*. Năm 1977, Trung Hoa Thư cục lại xuất bản bộ *Thanh Sử cảo*, bản này dựa vào bản Quan ngoại 2, có hiệu chỉnh và thêm bớt. Những lần cần về quan điểm chính trị của các bên khiến cho bộ *Thanh Sử* không hoàn thành được và mãi đến nay vẫn là *bản thảo* [cảo]. Ngày nay quan điểm của học giới trong khảo cứu có thể coi *Thanh Sử cảo* là Lịch sử triều Thanh giống như *Minh Sử* đối với lịch sử triều Minh, hoặc *Tân Nguyên Sử* đầy đủ chi tiết và chính xác hơn *Nguyên Sử*, tuy nhiên, 2 bộ sử này được biên soạn dưới thời Dân Quốc, tức đã qua thời quân chủ. Trong khảo luận này tôi lấy quan điểm chính thống thời quân chủ làm cơ sở, nên chỉ dừng lại ở tập hợp 24 bộ truyền thống.

b. Về đặc tính tên sách

* *Tiền Hán Thư* và *Hậu Hán Thư*, cách gọi này dựa vào lịch trình thời gian. Triều

đại Hán phân làm 2 giai đoạn, trước và sau cuộc đảo chính của Vương Mãng, sử chia gọi là Tây Hán (206 tr.CN - 24 tr.CN) và Đông Hán (25 tr.CN - 220 s.CN), cách gọi này là do dựa vào vị trí đặt kinh đô, tức căn cứ theo trục không gian. Chính sử gọi *Tiền* ứng với giai đoạn Tây Hán và *Hậu* ứng với giai đoạn Đông Hán.

* *Nam Tề Thư* và *Bắc Tề Thư*, cách gọi này tuy dựa trên không gian [Nam - Bắc] nhưng cũng theo lịch trình thời gian. Do nhà Tề trước [họ Tiêu] ở phương Nam, nhà Tề sau [họ Cao], ở phương Bắc.

* *Nam Sử* và *Bắc Sử*, cách gọi hai bộ này căn cứ vào không gian địa lý, *Nam Sử* chép việc xuyên suốt lịch sử 4 nhà nối nhau làm chủ phía Nam sông Trường Giang là Tống, Tề, Lương, Trần, tức là một hình thức hệ thống hóa 4 bộ sử rồi đã có trước là *Tống Thư*, *Nam Tề Thư*, *Lương Thư* và *Trần Thư*. Tương tự, *Bắc Sử* chép việc của 4 nhà nối nhau làm chủ phía Bắc sông Trường Giang là Ngụy, Bắc Tề, Chu, Tùy. Vì hai bộ sử này chép các triều đại nối nhau nên thuộc loại Thông sử, trong 24 bộ sử, có 3 bộ thuộc loại thông sử là *Sử Ký*, *Nam Sử* và *Bắc Sử*.

* *Cựu Đường Thư* và *Tân Đường Thư*, với nghĩa bộ *Sử nhà Đường viết trước [cựu]* và bộ *Sử nhà Đường được viết mới [tân]*. Tên gọi này dựa vào thời điểm soạn sử, lúc chưa có bộ *Tân Đường Thư* thì bộ *Cựu Đường Thư* chỉ gọi là *Đường Thư*, do sự xuất hiện thêm một bộ *Đường Thư* mới nên gọi Tân- Cựu để phân biệt. Trong văn từ khảo sử, có khi gọi *Cựu Đường Thư* là *Đường Thư*, còn đối với *Tân Đường Thư* thì buộc phải gọi đúng tên. Cả hai bộ đều viết

về một giai đoạn lịch sử [khác với *Tiền – Hậu Hán Thư*].

* *Cựu Ngũ Đại Sử* và *Tân Ngũ Đại Sử*, tên gọi của 2 bộ này có tính chất giống như *Cựu – Tân Đường Thư*. (xem trên)

Qua những đặc tính về tên sách nêu trên, chúng ta thấy có nhiều bộ ghi chép sự việc cùng trục thời gian, cùng trục không gian như *Nam Sử* [ứng với Tống, Tề, Lương, Trần], *Bắc Sử* [ứng với Ngụy, Bắc Tề, Chu, Tùy], *Tân Đường Thư* [ứng với *Cựu Đường Thư*], *Tân Ngũ Đại Sử* [ứng với *Cựu Ngũ Đại Sử*]. Chúng khác với 3 bộ ghi chép sự việc cùng trục thời gian mà khác trục không gian như *Tống Sử- Liêu Sử- Kim Sử*.

c. Về chức trách tác giả

Khi điểm qua 24 bộ sử [coi trên], tôi đã phân biệt tình trạng chức trách của tác giả hoặc nhóm tác giả, sử gia hoặc sử quan, đây xin lưu ý thêm mấy điểm.

* Các bộ sử trong giai đoạn đầu, thường do tư nhân biên soạn, những tác giả này có người là sử quan như Tư Mã Thiên, Ban Cố, có người chỉ là học giả như Phạm Diệp, Trần Thọ. Xét về tính chất, 4 bộ đầu là *Sử Ký*, *Tiền Hán Thư*, *Hậu Hán Thư* và *Tam Quốc Chí* và 6 bộ rải rác về sau là *Nam Tề Thư*, *Nam Sử*, *Bắc Sử*, *Tân Đường Thư*, *Tân Ngũ Đại Sử* thuộc về loại tư nhân biên soạn.

* Bộ sử đầu tiên được thực hiện do tập thể sử quan ở Sử quán thông qua sắc chỉ của hoàng đế là *Tấn Thư* [Sắc chỉ ban năm Trinh Quán thứ 18 do Đường Thái Tông, Phòng Huyền Linh được chỉ định làm Tổng Tài].

* Năm bộ được biên soạn bởi cá nhân [một sử quan] qua sắc chỉ của hoàng đế là *Lương Thư*, *Trần Thư*, *Ngụy Thư*, *Bắc Tề Thư*, *Chu Thư*.

Tình trạng chức trách của các tác giả các bộ chính sử tuy không đồng nhất, nhưng do sự thừa nhận liên tục của các triều đại sau khi bộ sử lưu hành và mặt khác, học giới cũng góp phần xác định giá trị của chúng qua sự đúng đắn và những ưu điểm nổi bật về phương diện học thuật của một trong nhiều bộ sử cùng viết về một triều đại. Một thí dụ là có đến 7 bộ sử viết về thời Đông Hán, tuy nhiên chỉ có *Hậu Hán Thư* của Phạm Diệp- Tư Mã Bưu được liệt vào địa vị chính sử, còn các bộ khác chỉ có giá trị tham khảo mở rộng trong nghiên cứu.

II. NHỮNG GHI CHÉP LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN ĐÔNG

Tổng quan, phần được gọi là “liên quan đến Biển Đông” sẽ khảo sát và trích dịch dưới đây có 2 vấn đề được coi là liên quan. *Thứ nhất*, là sự liên quan đến lịch sử giao thông trên Biển Đông trong mục đích bang giao giữa Trung Hoa và các nước khu vực Đông Nam Á, vốn đã manh nha từ những ghi chép trong các bộ sử đã khảo qua, những ghi chép sẽ với cấp độ tăng dần về chi tiết và không gian được mở rộng hơn. *Thứ hai*, là sự liên quan đến cách lý giải đối với sử liệu, điều này lệ thuộc vào mức độ khách quan có thể có được giữa những luận điểm trái chiều khi nhìn nhận vấn đề trên cùng một nội dung sử liệu. Một vài đoạn trích ngang rất ngắn trong chính sử thường được học giới Trung Quốc hiện nay dẫn dụng trong các nghiên cứu về chủ quyền lịch sử Nam Hải (Biển Đông), các trích lục ngắn và ngắt quãng của họ thường gây trở ngại cho việc nhận định đúng sai một luận văn. Việc trích dịch toàn vẹn một nội dung của vấn đề hoặc của sự kiện là yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu, mọi

nhận định, liên kết hoặc lý luận dựa trên sử liệu sẽ khách quan hơn. Những trích dịch sau đây phần nào sẽ giúp cho đa số học giả quan sát vấn đề một cách bao quát. Về bố cục, trong từng bộ sử chúng tôi sẽ đặt mục Địa lý chỉ ở trên và Liệt truyện ở dưới, Địa lý chỉ được trích dịch nhằm theo dõi quá trình khai thác về phía cực Nam của các đế chế. Đối với những đoạn đã từng được học giới dẫn dụng mà nằm lẫn trong đoạn trích dịch sẽ lưu ý bằng một chú thích.

Nam Tề Thư, Nam Tề Thư, quyển 14, 15, Châu Quận chí, đất cực Nam Nam Tề vẫn là Giao Châu và Việt Châu như hồi Tống, đất đai trên địa bàn 2 Châu này khá ổn định, địa hạt và tên gọi quận, huyện thay đổi nhiều. Danh sách trích dịch như sau:

“Giao Châu, trị sở châu đặt tại Giao Chỉ, lãnh 9 quận,

1/ Quận Cửu Chân, lãnh 10 huyện: Di Phong, Tư Phố, Tùng Nguyên, Cao An, Kiến Sơ, Thường Lạc, Tân Ngô, Quân An, Cát Bàng [1], Vũ Ninh.

2/ Quận Vũ Bình, lãnh 6 huyện: Vũ Định, Phong Khê, Bình Đạo, Vũ Hưng, Cấn Ninh, Nam Di.

3/ Quận Tân Xương, lãnh 8 huyện: Phạm Tín, Gia Ninh, Phong Sơn, Tây Đạo, Lâm Tây, Ngô Định, Tân Đạo, Tấn Hoá.

4/ Quận Cửu Đức, lãnh 7 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Nam Lăng, Đô Giao [2], Việt Thường, Tây An.

5/ Quận Nhật Nam, lãnh 7 huyện: Tây Quyền [3], Tượng Lâm, Thọ Linh, Châu Ngô, Tì Cảnh, Lư Dung, Vô Lao.

6/ Quận Giao Chỉ, lãnh 11 huyện: Long Biên, Vũ Ninh, Vọng Hải, Câu Lậu, Ngô

Hưng, Tây Vu, Chu Diên, Nam Định, Khúc Dương, Hải Bình, Luy Lâu [4].

7/ Quận Tống Bình, lãnh 3 huyện: Xương Quốc, Nghĩa Hoài, Tuy Ninh.

8/ Quận Tống Thọ, năm Kiến Nguyên thứ 2 (480), cắt thuộc vào Việt Châu.

9/ Quận Nghĩa Xương, năm Vĩnh Nguyên thứ 2 (500) cải làm trạm Ốc Đồn.

Việt Châu, trị sở đặt ở quận Lâm Chương, quận này vốn là đất giáp giới phía Bắc Hợp Phố. Việt Châu lãnh 20 quận,

1/ Quận Lâm Chương, lãnh 7 huyện: Chương Bình, Đan Thành, Lao Thạch, Dung Thành, Trường Thạch, Đô Tịnh, Tuy Đoan.

2/ Quận Hợp Phố, lãnh 9 huyện: Từ Văn, Hợp Phố, Châu Lư, Tân An, Tấn Thủy, Đăng Xương, Châu Phong, Tống Phong, Tống Quảng.

3/ Quận Vĩnh Ninh, lãnh 5 huyện: Đỗ La, Kim An, Mông, Liêu Giản, Lưu Thành.

4/ Quận Bách Lương, lãnh 3 huyện: Bách Lương, Thủy Xương, Tống Tây.

5/ Quận An Xương, lãnh 4 huyện: Võ Tang, Long Uyên, Thạch Thu, Phủ Lâm.

6/ Quận Nam Lư, lãnh 1 huyện: Phương Độ

7/ Quận Bắc Lư, lập năm Vĩnh Minh thứ 6 (488), không lãnh huyện

8/ Quận Long Tô, lãnh 1 huyện: Long Tô.

9/ Quận Phú Xương, lãnh 3 huyện: Nam Lập, Nghĩa Lập, Quy Minh.

10/ Quận Cao Hưng, lãnh 10 huyện: Tống Hoà, Ninh Đơn, Cao Hưng, Uy Thành, Phu La, Nam An, Quy An, Trần Liên, Cao Thành, Tân Kiến.

11/ Quận Tư Trúc, [không huyện]

12/ Quận Diêm Điền, lãnh 1 huyện: Đồ Đồng.

13/ Quận Định Xuyên, lãnh 1 huyện: Hưng Xương.

14/ Quận Long Xuyên, lãnh 1 huyện: Lương Quốc.

15/ Quận Tề Ninh, đặt năm Kiến Nguyên thứ 2 (480), cắt từ đất hai huyện Tân Ấp và Kiến Sơ của quận Uất Lâm. Lãnh 3 huyện: Diên Hải, Tân Ấp, Kiến Sơ.

16/ Quận Việt Trung, [không huyện]

17/ Quận Mã Môn, lãnh 4 huyện: Chung Ngô, Diên La, Mã Lăng, Tư Ninh.

18/ Quận Phong Sơn, lãnh 1 huyện: An Kim.

19/ Quận Ngô Xuân Lý, đặt năm Vĩnh Minh thứ 6 (488), không huyện.

20/ Quận Tề Long, trước thuộc Giao Châu, trong thời gian ấy đổi làm x x [nguyên bản mất 2 chữ]. Năm Vĩnh Thái nguyên niên (498), đổi là Tề Long, lại thuộc x [nguyên bản mất 1 chữ] châu [5].⁽⁷⁾

* Nguyên chú [“Hiệu khám ký” trong *Nam Tề Thư*, bản THPTC]⁽⁸⁾:

[1] Cát Bàng 吉龐, Nam Giám bản⁽⁹⁾ và *Hán Thư*- Địa lý chí, *Tống Thư*- Địa lý chí viết là Đô Bàng 都龐.

[2] Đô Giao 都交, *Tống Thư*- Châu Quận chí viết là Đô Khuyển 都沅 [chữ Khuyển có bộ thủy 沅]

[3] Tây Quyển “西 卷”, *Hán Thư*- Địa lý chí, *Tùy Thư*- Địa lý chí viết đồng tự dạng. Điện bản⁽¹⁰⁾ và *Tục Hán Thư*- Quận quốc chí⁽¹¹⁾, *Tống Thư*- Châu quận chí đều viết là Tây Quyển “西 卷” [chữ Quyển không có bộ Thủ 才].

[4] Luy Lâu 羸婁 [chữ Lâu có bộ phụ 婁 : 婁 + 婁], Nam Giám bản và *Tống Thư* – Châu quận chí viết Luy 羸 và chữ Lâu 婁 [không có bộ phụ 婁]. Xét thấy Thành Nhụ 成孺 trong *Tống châu quận chí hiệu khám ký* nói rằng: “*Hán Thư* -Địa lý chí viết Luy, Lâu [có bộ Phụ 婁], *Tục Hán thư* -Địa lý chí Luy 羸 viết là Doanh 羸 [trong dưới là chữ Nữ 女], *Tấn Thư* -Địa lý chí viết Doanh [trong dưới là chữ Liên 連], *Nam Tề Thư*-Châu quận chí viết giống như *Hán Thư*- Địa lý chí.

[5] Trương Nguyên Tế 張元濟 viết trong lời Bạt *Nam Tề Thư Bách nạp bản* 南齊書百衲本⁽¹²⁾ rằng: “Điện bản *Nam Tề Thư* chí thứ 6, nơi chép về quận Tề Long thuộc Việt Châu có lời chú là quận này trước thuộc Giao Châu, trong thời gian ấy đổi làm cửa quan [關], năm đầu niên hiệu Vĩnh Thái [498] đổi là Tề Long, trả về làm cửa quan của châu. Xét thấy trong bản này [Điện bản] không có hai chữ Quan [關], nguyên văn sứt nát mất hai chữ nên không thể xác định là chữ gì. Bản Nam Giám cùng với bản Cấp Cổ Các⁽¹³⁾ đều để trống 2 chữ này, bản Bắc Giám thì dùng chữ Khuyết [闕] để chú vào chỗ trống, Điện bản mới nhận làm chữ Khuyết [闕] là chữ Quan [關]. Tên quận lẽ nào lại đổi làm cửa quan, mà thời ấy cũng không nghe nói việc đặt cửa quan cho châu”.

Nhận xét, Châu quận chí trong *Nam Tề Thư* không chép về đảo Quỳnh, huyện Châu Lư thuộc quận Hợp Phố thường bị nhiều sách địa lý, phương chí áp đặt cho đảo Quỳnh, trong đó có cả sách *Quỳnh Châu Phủ chí* (sđd), theo trật tự địa lý biên chép

như đoạn văn trên đây cho thấy, Châu Lư vẫn là một huyện trên bán đảo [Lôi Châu] như hồi thời Tấn. Phần đất cực Nam Việt Châu thời Nam Tề được nhóm tác giả *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* xác định là quận Tề Khang 齊康郡⁽¹⁴⁾, tuy nhiên, danh sách các quận nêu trên không có tên quận Tề Khang, có 2 trường hợp khiến nhóm tác giả này lăm, một là nhầm về tự dạng từ tên quận Tề Long 齊隆 (là đất huyện Từ Văn ngày nay), hai là nhầm về niên đại do tên quận Tề Khang xuất hiện vào thời nhà Lương hoặc Trần (sau Tề)⁽¹⁵⁾, bỏ qua sự nhầm lẫn này thì thấy việc xác định phần đất cực Nam dừng ở huyện Từ Văn vẫn là chủ trương của nhiều nhà lịch sử địa lý Trung Quốc.

Tùy Thư, Tùy Thư quyển 29, 30, 31 chép phần Địa lý chí (Thượng, Trung, Hạ) [trở lại đặt tên mục là Địa lý chí thay cho Châu quận chí]. Theo lời Tổng luận ở quyển Thượng Địa lý chí, năm Tùy Dạng Đế thứ 5 (609) toàn quốc có 190 quận, 1255 huyện. Về phía Nam, Tùy đánh thắng Lâm Ấp đặt làm 3 quận Tì Ảnh, Hải Âm và Lâm Ấp; phía Nam Hợp Phố bắt đầu đặt sự quản lý hành chánh cấp quận ở đảo Quỳnh, đặt gọi là quận Châu Nhai.

Trích đoạn về quận Châu Nhai:

“Quận Châu Nhai 珠崖, thời Lương đặt châu Nhai 崖州, gồm lãnh 10 huyện, một vạn chín ngàn năm trăm hộ. [Các huyện gồm]: Nghĩa Luân là nơi đặt trị sở của quận, Cầm Ân, Nhan Lư, Bì Thiện, Xương Hoá có Đẳng sơn, Cát An, Diên Đức, Ninh Viễn, Trùng Mai, Võ Đức có Phù sơn.”⁽¹⁶⁾

Nhận xét, Sau nhà Nam Tề là nhà Lương, *Lương Thư* không có mục *Địa Lý chí*, nhưng

qua cách chép của *Địa lý chí* trong *Tùy Thư*, thấy là đảo Quỳnh được đặt làm 1 châu, tức châu Nhai vào thời Lương, đến Tùy đổi làm quận. Hai huyện Ninh Viễn, Trùng Mai là nơi cực Nam của quận Châu Nhai.

Tùy Thư, quyển 81,82,83,84 là Liệt truyện về các nước ngoài, phân làm 4 nhóm Đông Di 東夷, Nam Man 南蠻, Tây Vực 西域 và Bắc狄 北狄. Quyển 82, Liệt truyện 47 là nhóm Nam Man với 4 nước là Lâm Ấp 林邑, Xích Thổ 赤土, Chân Lạp 真臘 và Bà Li 婆⁽¹⁷⁾. Truyện về nước Xích Thổ thường được trích dẫn hoặc dựa vào một chi tiết trong đoạn văn mô tả hải trình từ Trung Quốc đến Xích Thổ.

Trích dịch:

“Nước Xích Thổ, là biệt chủng của Phù Nam, ở trong vùng biển Nam, theo đường thủy đi hơn trăm ngày thì đến quốc đô nước này. Đất phần nhiều có màu đỏ, nhân đó mà lấy làm [quốc] hiệu. Phía Đông Xích Thổ là nước Ba La Lạt, phía Tây là nước Bà La Sa, phía Nam là nước Ha La Đán, phía Bắc giáp biển lớn. Đất vuông vài ngàn dặm. Vua nước này mang họ Cù Đàm, tên Lị Phú Đa Tái [Tất]. Ở ngôi đã 16 năm.

[.....lược một đoạn về phong tục Xích Thổ.....]

Tùy Dạng Đế lên ngôi (605), chiêu mộ những người thông thạo về những nơi xa. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (607) bọn Đồn điền chủ sự Thường Tuấn, Ngu bộ chủ sự Vương Quân Chính xin đi sứ Xích Thổ. Để mừng lắm, ban cho bọn Tuấn một trăm tấm lụa cùng quần áo theo mùa rồi sai đi. Mang theo năm ngàn tấm vải đoạn để làm lễ vật, ban cho vua Xích Thổ. Tháng 10 năm ấy, bọn

Tuấn xuống thuyền khởi hành từ quận Nam Hải, ngày đêm đi suốt, qua 20 ngày đều gặp gió thuận. Đến núi Tiêu Thạch (Tiêu Thạch sơn) mà nhìn qua, phía Đông Nam là bến thuyền Lãng Già Bát Bạt Đa Châu, đối với Lâm Ấp bên phía Tây, trên có đền thờ thần. Lại theo hướng Nam mà đi, đến hòn Sư Tử (Sư Tử thạch), từ chỗ này đảo, hòn nổi tiếp nhau. Lại đi hai, ba ngày, nhìn về hướng Tây là núi của nước Lang Nha Tu, từ đó đi về Nam thì đến đảo Kê Lung, là đến địa giới nước Xích Thổ.⁽¹⁸⁾

Truyện nước Xích Thổ trên đây về sau được chép lại gần như nguyên vẹn trong *Bắc Sử*⁽¹⁹⁾, được chép lại có bổ thêm vài chi tiết trong *Thái Bình Hoàn Vũ ký* của Nhạc Sử⁽²⁰⁾, trong *Thông Chí* của Trịnh Tiều đời Tống⁽²¹⁾, đối với đoạn văn trích trên đây, cả 3 sách sau đều chép đúng như Tuỳ Thư. Các học giả cận hiện đại định vị trí nước Xích Thổ ứng với nhiều nơi, tiêu biểu có 3 thuyết. *Thuyết thứ nhất*, trong *Phù Nam khảo*, Paul Pelliot cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đồng bằng thuộc lưu vực Ménam [Mêkong], tức là đất Chân Lạp, Giản Phố Trại [Campuchia]⁽²²⁾. *Thuyết thứ hai* là của sử gia Thailand Khun Cire Vaehana Anadra, cho rằng Xích Thổ ứng với vùng Viang Sra thuộc Surat⁽²³⁾. *Thuyết thứ ba*, trong *Nam hải quốc danh khảo*, Phùng Thừa Quân cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đất phía Nam bán đảo Mã Lai, và cũng cho rằng các định vị trước đó cho rằng Xích Thổ ứng với vùng đất thuộc Xiêm La [Thailand] là sai lầm⁽²⁴⁾. Cũng có vài địa danh trong đoạn văn trên đã tìm được nơi tương ứng ngày nay như Lãng Già Bát Bạt Đa Châu tức Lingaparvata; Lang Nha Tu tức

Lenkasuka [phía Tây bán đảo Mã Lai]...⁽²⁵⁾ Những vấn đề đã nêu cho thấy xu hướng dùng các tư liệu Truyện ngoại quốc trong chính sử nói chung và trong đoạn Liệt truyện (Tuỳ Thư) nói riêng, luôn hấp dẫn học giới trong nghiên cứu lịch sử địa lý và văn hoá Đông Nam Á.

Nhận xét, việc tìm hiểu các địa danh được biên chép trong các Liệt truyện về ngoại quốc trong chính sử Trung Hoa nhằm vào mục đích xây dựng không gian văn hoá của toàn vùng Đông Nam Á trong lịch sử là cách khai thác và sử dụng đúng đắn giá trị của loại sử liệu này. Những nghiên cứu lấy việc gắn kết, chuyển đổi địa danh nhằm thuyết minh về chủ quyền của một quốc gia nào đó đối với một nơi nào đó trong lịch sử là sai mục đích và ý nghĩa ban đầu của sử liệu.

Cựu Đường Thư, Địa lý chí gồm 4 quyển, 38,39,40,41. Theo lời Tổng luận ở đầu mục Địa Lý chí, vào năm Trinh Quán nguyên niên (627), dựa vào hình thể núi sông chia toàn quốc làm 10 Đạo. Đến năm 640 định lại số bộ, toàn quốc có 358 châu, phủ; 1551 huyện. Đến năm 641, tăng thêm 2 châu, 6 huyện. Năm Cảnh Vân thứ 2 (711), phân lại quận huyện trong toàn quốc, lệ thuộc vào 24 phủ Đô đốc. Trưởng quan cấp huyện là Huyện Lệnh, trên huyện là Châu, trưởng quan là Thứ Sử, chức năng của cơ quan/ văn phòng cấp Đạo chỉ lo việc giám sát, không thuộc cơ cấu quản lý hành chính.

Lĩnh Nam đạo là đất 2 châu Giao, Quảng thời Tấn, thuộc quyền Nam Hải Tiết độ sứ, lãnh 17 châu. Đảo Quỳnh đặt 5 châu: Nhai, Đam, Quỳnh, Chấn và Vạn An. Cực Nam là châu Chấn⁽²⁶⁾.

Trích dịch một đoạn về châu Chấn:

“Châu Chấn, thời Tuỳ là quận Lâm Chấn. Năm Võ Đức thứ năm (622), đặt châu Chấn. Năm Thiên Bảo nguyên niên (742), đổi làm quận Lâm Chấn. Năm Càn Nguyên nguyên niên, đổi trở lại làm châu Chấn. Lãnh 4 huyện, 819 hộ, 2.821 nhân khẩu. Từ trị sở châu đến Kinh sư 8.606 dặm, đến Đông đô 7.797 dặm⁽²⁷⁾. Phía Đông đến huyện Lăng Thủy châu Vạn An 160 dặm, phía Nam đến biển lớn, phía Tây đến châu Đàm 420 dặm, phía Bắc đến châu Quỳnh 450 dặm, Đông Nam đến biển lớn 27 dặm, Tây Nam đến biển lớn 1.000 dặm (một ngàn dặm) [1], Tây Bắc đến huyện Diên Đức 90 dặm, cùng với châu Nhai là đất trong biển lớn. [các huyện gồm]:

Ninh Viễn, là trị sở của châu. Là huyện cũ thời Tuỳ.

Diên Đức, là huyện thời Tuỳ,

Cát Dương, đặt năm Trinh Nguyên thứ 2 (786), chia từ đất huyện Diên Đức,

Lâm Xuyên, huyện thời Tuỳ,

Lạc Đôn [2], mới đặt.

trích nguyên chú [phần “Hiệu khám ký” trong bản THPTC]⁽²⁸⁾:

[1] Tây nam đến biển lớn 1.000 dặm, xét thấy châu Chấn gần biển, không thể cách biển 1.000 dặm, trong sách *Thông Điển*⁽²⁹⁾, quyển 184 chép: “Tây Nam đến biển 10 dặm.”⁽³⁰⁾

[2] Lạc Đôn, các bản *Cựu Đường Thư* nguyên chép là Phạm Đôn, dựa vào *Thông Điển*, quyển 184, *Thái Bình Hoàn Vũ ký*, quyển 169 và *Tân Đường Thư- Địa lý chí* đổi [là Lạc Đôn].”⁽³¹⁾

Nhận xét, Phía cực Nam cương vực nhà Đường ở khoảng 18 độ vĩ Bắc, trong đất liền là khoảng cực Nam của châu Lâm [hoặc gọi Đường Lâm]⁽³²⁾ giáp với phần đất quận Lâm Ấp [thời Tuỳ] đã tách khỏi sự đô hộ của nhà Đường. Đảo Hải Nam thời Đường gồm 5 châu Quỳnh 瓊, Nhai 崖, Đàm 擔, Vạn An 萬安 và Chấn 振. Huyện Ninh Viễn 寧遠 thuộc châu Chấn ở phía cực Nam, ghi chép trong phần trích dịch về châu Chấn cho thấy khoảng cách từ trị sở của châu đến các nơi địa giới. **Chi tiết về cự ly từ trị sở châu Chấn đến biển 1.000 dặm về phía Tây Nam do sao chép sai lầm là điểm cần phải lưu ý, đã có trường hợp dựa vào chỗ sai này để tính toán phạm vi cương giới trên biển thời nhà Đường**⁽³³⁾. Phần đất An Nam Đô hộ phủ và 5 châu ở đảo Quỳnh cùng các châu thuộc địa bàn 2 tỉnh Quảng thuộc phạm vi kiểm sát của Lĩnh Nam đạo 嶺南道 [Tây bộ và Đông bộ]. Địa lý chỉ trong *Đường Thư*, về phía Nam, trên phương diện quản lý hành chính và cả trên phương diện kiểm sát đều không chép nơi nào ngoài biển khơi ngoài vùng đất đảo Hải Nam ngày nay.

Tân Đường Thư, Địa lý chí gồm 7 quyển, từ quyển 37 đến 43 (Thượng, Hạ). Trên đại thể căn cứ vào Địa lý chí trong *Cựu Đường Thư*, cải bổ vài phần, trong quyển 43 Hạ, chép thêm phần khảo cứu của Giả Đàm 賈耽, Tể tướng đời Đường Trinh Nguyên (785-804), phần này mô tả 7 con đường thông đến các xứ ngoài Trung Quốc,

Đường thứ nhất, từ Doanh Châu vào An Đông,

Đường thứ hai, từ Đẳng Châu theo đường biển vào Bột Hải-Cao Ly,

Đường thứ ba, từ vùng biên tái Hạ Châu đến Đại Đồng, Vân Trung,

Đường thứ tư, từ thành Trung Thụ Hàng vào Hồi Hộc,

Đường thứ năm, từ An Tây vào Tây Vực,

Đường thứ sáu, từ An Nam đến Thiên Trúc,

Đường thứ bảy, từ Quảng Châu đến các xứ Di trên biển⁽³⁴⁾.

Con đường từ Quảng Châu đi đến các nơi phía biển Nam, tức đường thứ bảy, mang tiêu đề “Quảng Châu thông hải Di đạo”.

Trích dịch đoạn đầu trong “Quảng Châu thông hải Di đạo”:

“ Từ Quảng Châu theo đường biển đi về hướng Đông Nam hai trăm dặm đến Đồn Môn sơn, cho buồm thuận gió đi theo hướng Tây, hai ngày thì đến hòn Cừ Châu [Cừ Châu thạch]. Lại theo hướng Nam đi hai ngày đến hòn Tượng [Tượng thạch], lại theo hướng Tây Nam đi ba ngày thì đến núi Chiêm Bất Lao, núi này ở giữa biển, cách nước Hoàn Vương hai trăm dặm về phía Đông. Lại đi về Nam hai ngày, đến Lăng sơn. Lại đi một ngày, đến nước Môn Độc. Lại đi một ngày, đến nước Cổ Đất. Lại đi nửa ngày thì đến châu Bôn Đà Lãng. Lại đi hai ngày, đến núi Quân Đột Lộng. Lại đi năm ngày thì đến nơi eo biển, người Phiên gọi [chỗ này] là ‘chất’, Nam Bắc cách nhau một trăm dặm, bờ phía Bắc là nước La Việt, bờ phía Nam là nước Phật Thệ”.⁽³⁵⁾

Nhận xét, đây là đoạn văn mô tả hải trình khá hơn các biên chép trước đó về đường đến các nước ngoài Trung Hoa. Xác định các địa danh trong đoạn văn này, để cho chúng tương ứng với các nơi được gọi

bằng tên khác hoặc tên gọi ngày nay là điều mà các học giả quan tâm. Paul Pelliot⁽³⁶⁾ trong *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* đã lý giải một cách khá hợp lý hệ thống địa danh này, căn cứ vào lộ trình đã mô tả phối hợp với các sách phương chí và địa đồ cổ, P. Pelliot xác định **Đồn Môn sơn** ứng với một nhóm đảo gồm hòn đảo có tên là Đại Dữ sơn và hai đảo khác ở phía Bắc Hương Cảng, tức nằm trong khoảng bờ biển và bãi Tì Bà [Tì Bà châu/ 琵琶洲], thời Đường, Tống gọi nơi này là Đồn Môn. **Cừ Châu thạch** ứng với nhóm Thất Châu dương [Taya Is], là nhóm đảo ở góc Đông Bắc đảo Hải Nam, Cừ Châu là cách gọi nhóm đảo Taya hồi thời Đường, sau này gọi là Thất Châu. **Tượng Thạch** là đảo Tinhosa, nơi này các nhà hàng hải thời Minh gọi là Độc Châu sơn [獨珠山]. **Chiêm Bất Lao** tức Cù Lao Chiêm/ Chàm [theo cách gọi của người Việt]. **Bôn Đà Lãng** tức Tân Đồng Long 寶童龍 tức phiên âm từ Panduranga, nay gọi là Phiên Lung 藩籠 tức Phan Rang. **Lăng Sơn** chưa xác định vị trí cụ thể, có khả năng là tên một vùng núi phía Bắc Quy Nhơn, hoặc là núi ở cửa Sa Hội. **Môn Độc** ứng với vùng Quy Nhơn. **Cổ Đất** chưa xác định vị trí cụ thể, có thể là phiên âm từ Kauthara [là tên tiếng Phạn của Nha Trang]. Eo biển rộng một trăm dặm trong đoạn văn này ứng với eo biển Malacca...⁽³⁷⁾ Nghiên cứu của P. Pelliot tuy còn đặt nhiều nghi vấn hoặc bỏ trống các địa danh càng xa về Nam, hoặc có sự lẩn tránh đối với nước La Việt, Phật Thệ⁽³⁸⁾ [G. Maspero, Kuwabara Sunaotoshi xác định Phật Thệ là Kinh đô Champa ở Bình Định], tuy nhiên, trong việc định vị các nơi gần

Quảng Châu như Đồn Môn sơn, Cửu Châu Thạch, Tượng Thạch khá chính xác. Các nhận định sau này của một số học giả Trung Quốc gắn Tượng Thạch vào Tây Sa rất khó thuyết phục⁽³⁹⁾.

Tổng Sử, Địa Lý chí gồm 6 quyển, từ quyển 85-90. Chế độ quản lý hành chính thời Tống phân 2 cấp Châu và Huyện. Ngang cấp với Châu 州 còn có 3 hình thức khác là Phủ 府, Quân 軍 và Giám 監, Châu và hình thức tương đương trực thuộc chính quyền trung ương. Những năm đầu, đổi tên cơ quan kiểm sát là Lộ 路 [thời Đường gọi là Đạo], trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) chia lập thành 24 Lộ. Năm Tuyên Hoà thứ 4 (1122) phân toàn quốc làm 26 lộ, 4 phủ thuộc trung ương, 30 phủ, 254 châu, 63 giám, 1234 huyện⁽⁴⁰⁾.

Về quản lý hành chính, chia đảo Quỳnh làm 4 địa bàn cấp Châu và tương đương : 1/ Quỳnh châu 瓊州 ở phía Bắc và Đông Bắc, 2/ Vạn An quân 萬安軍 ở phía Đông và Đông Nam, 3/ Cát Dương quân 吉陽軍 ở phía Nam và Tây Nam, 4/ Xương Hoá quân 昌化軍 ở phía Tây. Cực Nam là trấn Lâm Xuyên 臨川 鎮 thuộc Cát Dương quân [là đất Chấn Châu thời Đường]. Về mặt giám sát, 4 đơn vị này thuộc Quảng Nam Tây lộ⁽⁴¹⁾.

Nhận xét, Địa lý chí trong *Tổng Sử* cho thấy cương vực nhà Tống về phía Đông Nam vẫn dừng lại ở phần đất cực Nam đảo Quỳnh như hồi thời Đường, chỉ thay đổi một số địa danh và cải sửa tên đơn vị quản lý hành chính. Phía Tây Nam đất đai thu hẹp lại, An Nam dựng nền tự chủ. Biên giới Tống - Lý ở vùng giáp với An Nam được phân định, trên đại thể gần giống với hiện nay. Trong chính

sử Trung Hoa, bắt đầu từ *Tổng Sử*, mục Địa lý chí không chép về An Nam, chuyển sang chép ở mục Liệt truyện, phần truyện Ngoại quốc.

Tổng sử, quyển 47, Bản kỷ 47 chép về 3 quân chủ cuối nhà Tống là Doanh Quốc công Triệu Thập, Kiến Quốc công Triệu Thị và Vĩnh Quốc công Triệu Bính. Triệu Thị và Triệu Bính sử gọi là Nhị Vương, riêng Triệu Thị sử còn gọi Tống Đoan Tông. Một đoạn trong truyện Triệu Thị liên quan đến tên một nhóm đảo ven bờ biển Quảng Đông mà các tranh luận về vị trí của nhóm đảo này cho đến nay vẫn chưa kết thúc.

Trích đoạn về Kiến Quốc công Triệu Thị:

“ Hai vương là con dòng thứ của Độ Tông, lớn là Kiến Quốc công Thị, mẹ là Thục phi họ Dương, út là Vĩnh Quốc công Bính, mẹ là cung nữ lo việc trang điểm, họ Du. Khi Độ Tông băng, Tạ Thái hậu với bọn Giả Tự Đạo vào cung bàn việc lập vua, số đông cho rằng nên lập Thị vì Thị đã lớn, Tự Đạo thì chủ trương lập con dòng đích, nên lập Thập, phong Thị làm Cát Vương, Bính làm Tín Vương.

.....

Năm [Nguyên] Chí Nguyên thứ 14 (1277), tháng 11, [Tả thừa] Thập Xuất vây Quảng Châu. Ngày canh dần Trương Chấn Tôn đem thành đầu hàng. Nguyên soái Lưu Thâm đem thuyền đuổi Thị đến Thiển Loan, Thị chạy ra Tú Sơn. Trần Nghi Trung chạy vào đất Chiêm Thành, cuối cùng không về được.

Ngày bính tý tháng 12, Thị đến Tĩnh Áo, gió bão to khiến nhiều thuyền vỡ chìm, Thị sanh bệnh. Hơn mười ngày thì quan binh mới dần tụ lại, mười phần chết hết bốn, năm.

Ngày đình sừ, Lưu Thâm đuổi Thị đến Thất Châu Dương, bắt Du Như Khuê rồi quay về.^{»(42)}

Nhận xét, Sự kiện này về sau cũng được Phùng Kỳ 馮琦 chép trong Tổng sử kỷ sự bản mật (1605), với nội dung khá giống như cách chép trong Tổng Sử, riêng địa danh Thất Châu Dương 七州洋 thì chép là Thất Lý Dương 七里洋⁽⁴³⁾. Nhiều nghiên cứu với vàng mang tính gán ghép của các học giả hiện đại đã kết luận rằng Thất Châu Dương hay Thất Lý Dương trong truyện Triệu Thị là ứng với quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa). Tuy nhiên, trong học giới Trung Quốc cũng có những khảo luận khoa học về vấn đề xác định vị trí Thất Châu Dương, qua đó cũng nêu vấn đề sao chép sai lạc chông chát trong các sách thời Minh, Thanh. Quỳnh Châu phú chí thì chép Đoan Tông đến Thất Châu Dương [Taya Is], Hương Sơn huyện chí thì chép Đoan Tông đến Cửu Châu Dương [với lời chú “ Thất Châu Dương thời Tống tức là nơi nay gọi Cửu Châu Dương ”]⁽⁴⁴⁾. Huyện Hương Sơn nay là huyện Trung Sơn, Cửu Châu Dương còn gọi Cửu Tinh Châu 九星洲, Cửu Tinh Sơn 九星山 là nhóm đảo cách Áo Môn khoảng hơn 5 km về phía Tây Nam. Ở đây lập lại vấn đề đã nhận xét ở phần Cửu Đường Thư, tức có dấu hiệu cho thấy sự nhầm lẫn trong sao chép giữa các chữ Thất 七 Cửu 九 Lý 里 Tinh 星 trong các địa danh.

Xét trong đoạn sử trích dịch một cách độc lập cũng cho thấy ngày tháng không hợp lịch pháp, ngày bính tý cách ngày đình sừ 1 ngày sau hoặc 61 ngày sau. Trong trường hợp cách 1 ngày thì đoàn quân thuyền bốn tàu của Triệu Thị không thể đi xa Quảng

Châu. Ngày bính tý ở Tỉnh Áo 井澳, là nơi cách huyện Trung Sơn khoảng 100 km về phía Nam, ngoài biển khơi, [gần dưới núi Hoành Cầm 橫琴山, vùng sân bay Châu Hải 珠海機場], thì trong 1 ngày chỉ có thể loanh quanh địa bàn huyện Hương Sơn, như Hương Sơn huyện chí đã chép. Trường hợp cách 61 ngày rất khó xảy ra vì Tống Sử chép việc này ở phần Bản kỷ theo lối biên niên, đang đặt nội dung sự kiện liền nhau trong một tháng [tháng 12]. Trong thực trạng sử liệu này, việc tìm hiểu xem nơi Triệu Thị đến là Taya Is thuộc vùng biển Đông Bắc Hải Nam hay là Cửu Tinh Dương thuộc huyện Trung Sơn có lẽ thực tiễn hơn việc gán nó vào một nơi rất xa như Tây Sa.

Tổng sử dành 8 quyển trong Liệt truyện chép về ngoại quốc bốn phương, quyển 485,486 chép về Hạ Quốc [phía Bắc], quyển 487 chép về Cao Ly quyển 488 về Giao Chỉ, Đại Lý [sau là Vân Nam], quyển 489, chép về một số nước Đông Nam Á như Chiêm Thành, Chân Lạp, Bô Cam [Pagan], Bô Nê [Borneo], Đồ Bà [Java]quyển 490, về các nước Thiên Trúc..., quyển 491 về Nhật Bản, Lưu Cầu..., quyển 492 các nước Thổ Phồn...

Trích một đoạn truyện về Chiêm Thành :

“ Năm Thiên Hi thứ 2 (1018) vua Chiêm Thi Hắc Bài Ma Điệp⁽⁴⁵⁾ sai sứ là La Bì Đế Gia đem đồ sang cống, gồm 72 cái ngà voi, 86 cái sừng tê, 1.000 miếng đồi mồi, 50 cân nhũ hương, 80 cân hoa đình hương, 65 cân đậu khấu, 100 cân trầm hương, 200 cân giấy thơm, một xấp giấy đặc biệt nặng 68 cân, 100 cân hồi hương, 1.500 cân cau. La Bì Đế Gia nói rằng người nước tôi đến thẳng Quảng Châu, có lúc thuyền bị gió dạt đến

Thạch Đường, nên nhiều năm không đến được. Năm thứ 3 (1019), sứ về, báo ban cho Thi Hắc Bài Ma Địch 4.700 lượng bạc cùng với binh khí, yên ngựa.”⁽⁴⁶⁾

Nhận xét, qua truyện về Chiêm Thành, Tổng Sử đầu tiên chép về địa danh Thạch Đường 石塘, sau này đến thời Thanh, Từ Tùng trong Tổng Hội yếu tập cáo chép lại nguyên văn nội dung này, chỉ có khác là tên Thạch Đường 石塘 trong Tổng Hội yếu tập cáo viết Thạch Đường 石堂 [đồng âm dị tự]⁽⁴⁷⁾. Đoạn văn trên chỉ thuật lại lời nói bất chợt của một sứ giả nước ngoài khi đến Trung Hoa, với ý thanh minh cho việc gián đoạn nhiều năm không đến cống⁽⁴⁸⁾, và nơi được mô tả là một nơi ngoài cương vực nhà Tống. Nội dung này không liên quan gì đến việc người Tống phát hiện ra nơi có tên [phỏng định] là Thạch Đường, như một số học giả Trung Quốc gần đây viết trong các luận văn.

Nguyên Sử, trong Nguyên Sử, Địa lý chí gồm 6 quyển, từ quyển 58 – 63. Nhà Nguyên đổi cơ cấu quản lý hành chính, áp dụng chế độ Hành Tỉnh, với Trung thư Tỉnh 中書省 ở trung ương và 11 Hành trung thư Tỉnh 行中書省 [về sau gọi là Tỉnh] phân chia quản lý các cấp thấp hơn là Lộ, Phủ, Châu, Quân và An phủ ty [5 loại cơ quan này đều do Tỉnh quản lý], Lộ, Phủ, Châu quản lý các Huyện. Các nơi bất ổn áp dụng chế độ quản lý đặc biệt như Quân 軍, Quân dân an phủ ty 軍民安撫司, Tuyên úy ty 宣慰司, Liêm phóng ty 廉訪司, các cơ quan này hoặc thuộc Tỉnh hoặc thuộc Lộ, Phủ tùy theo hoàn cảnh địa lý.

Địa lý chí chép đảo Quỳnh được quản lý bởi 4 đơn vị hành chính : 1/ Càn Ninh Quân

dân an phủ ty 乾寧軍民安撫司, là đất châu Nhai đời Đường, Quỳnh Quân An phủ đô giám đời Tống; 2/ Nam Ninh quân 南寧軍, là đất châu Đàm đời Đường, Xương Hoá quân đời Tống; 3/ Vạn An quân 萬安軍, là đất châu Vạn An đời Đường, Tống đổi làm quân; 4/ Cát Dương quân 吉陽軍, là đất châu Chấn đời Đường, châu Nhai đời Tống. Các đơn vị này thuộc Hải Bắc Hải Nam Đạo Tuyên úy ty⁽⁴⁹⁾.

Nhận xét, cơ cấu quản lý hành chính các nơi trên đảo Quỳnh được chép trong Nguyên Sử cho thấy nơi này vẫn còn trong tình trạng bất ổn, Cát Dương quân chỉ có một huyện là Ninh Viễn với hơn 1400 hộ, ở phía cực Nam đảo Quỳnh. Cương vực tổng thể nhà Nguyên chỉ đến cực Nam đảo Hải Nam ngày nay.

Nguyên Sử - Thiên văn chí được biên chép cụ thể hơn “Thiên văn chí” trong các bộ sử trước, đây là điều tất yếu do sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật. Nhà khoa học Quách Thủ Kính 郭守敬(1231-1316) cải tiến nghi khí [công cụ quan trắc] truyền thống, bổ sung tổ hợp các bộ phận Giản nghi, Ngưỡng nghi và Khuê biểu, nghi khí được cải tiến này đã cho các kết quả địa điểm ứng với vĩ độ Bắc và bóng mặt trời tại các điểm quan trắc ứng với thời khắc ngày đêm khá chính xác. Năm Chí Nguyên thứ 17 (1280), Quách Thủ Kính dựa vào kết quả quan trắc hoàn thành bộ lịch Thụ Thời 授時曆 nổi tiếng chuẩn mực, với chu kỳ trong năm là 365.2425 ngày, đây là bộ lịch ưu tú nhất trong lịch sử lịch pháp cổ đại Trung Quốc, lịch Thụ thời chỉ chênh lệch 26 giây so với công lịch hiện nay.

Nguyên sử, quyển 48, Chí 1, Thiên văn 1, mục “Tứ hải trắc nghiệm” chép lại kết quả đo đạc 27 điểm trong và ngoài Trung Quốc vào năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), như sau:

“Trắc nghiệm bốn biển,

Nam Hải, nơi cực Bắc [vĩ độ Bắc] 15 độ, ngày Hạ chí bóng mặt trời [đổ về] phía Nam trụ biểu 1 thước 1 tấc 6 phân [~ 31 cm]. Ngày 54 khắc, đêm 46 khắc⁽⁵⁰⁾. [1 khắc ~ 14.4 phút]

Hành Nhạc⁽⁵¹⁾, 25 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời ở đầu trụ biểu, không bóng, ngày 56 khắc, đêm 44 khắc.

Nhạc Đài⁽⁵²⁾, 35 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 1 thước 4 tấc 8 phân, ngày 60 khắc, đêm 40 khắc.

Hoà Lâm⁽⁵³⁾, 45 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 3 thước 2 tấc 4 phân, ngày 64 khắc, đêm 36 khắc.

Thiết Lặc⁽⁵⁴⁾, 55 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 5 thước 1 phân, ngày 70 khắc, đêm 30 khắc.

Bắc Hải⁽⁵⁵⁾, 65 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 6 thước 7 tấc 8 phân, ngày 82 khắc, đêm 18 khắc.

Đại Đô⁽⁵⁶⁾, cứng già 40 độ vĩ Bắc, ngày Hạ chí bóng mặt trời đổ dài 1 trượng 2 thước 3 tấc 6 phân, ngày 62 khắc, đêm 38 khắc.

Thượng Đô⁽⁵⁷⁾, non 43 độ vĩ Bắc.

Bắc Kinh⁽⁵⁸⁾, cứng 42 độ vĩ Bắc.

Ích Đô⁽⁵⁹⁾, non 37 độ vĩ Bắc.

Đăng Châu, non 38 độ vĩ Bắc.

Cao Ly, non 38 độ vĩ Bắc.

Tây Kinh⁽⁶⁰⁾, non 40 độ vĩ Bắc.

Thái Nguyên, non 38 độ vĩ Bắc.

An Tây phủ⁽⁶¹⁾, cứng 34.5 độ vĩ Bắc.

Hung Nguyên, cứng 33.5 độ vĩ Bắc.

Thành Đô, cứng 31,5 độ vĩ Bắc.

Tây Lương Châu, cứng 40 độ vĩ Bắc.

Đông Bình, già 35 độ vĩ Bắc.

Đại Danh, 36 độ vĩ Bắc.

Nam Kinh, cứng già 34 độ vĩ Bắc.

Dương Thành- Hà Nam phủ, yếu 34 độ vĩ Bắc.

Dương Châu, 33 độ vĩ Bắc.

Ngạc Châu, 31,5 độ vĩ Bắc.

Cát Châu, 26,5 độ vĩ Bắc.

Lôi Châu, già 20 độ vĩ Bắc.

Quỳnh Châu, già 19 độ vĩ Bắc.”⁽⁶²⁾

Nhận xét, học giới Trung Quốc hiện nay thường căn cứ vào vĩ độ Nam Hải [15 độ vĩ Bắc] được ghi nhận trong *Nguyên sử- Thiên văn chí* để lập luận về việc xác lập chủ quyền cương vực về phía Nam thời Nguyên. Lập luận này không có cơ sở. Toàn văn bảng liệt kê các điểm “quan trắc bốn biển” cho thấy tính chất của lần đo đạc thực nghiệm này chỉ nhằm vào mục đích khoa học. Trong 27 địa điểm quan trắc, có 23 điểm thuộc cương vực nhà Nguyên, 4 địa điểm bên ngoài, là các nơi Nam Hải thuộc vùng biển Đông Nam Á, Bắc Cực, Thiết Lặc thuộc Russia, Cao Ly [nay là Triều Tiên].

Nguyên Sử, quyển 162, Liệt truyện 49, truyện Sử Bật có một đoạn liên quan đến vùng Biển Đông qua việc Sử Bật đưa quân tấn công Java, trích đoạn như sau:

“Sử Bật tự Quân Tá, còn có tên Tháp Lạt Hồn, người huyện Bắc Dã châu Lê.[...lược một đoạn tiểu sử, hành trạng...].

Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), thăng Sử Bật hàm Vinh Lộc Đại phu, chức Phúc Kiến

các xứ Hành Trung thư tỉnh Bình Chương chính sự, đem quân đi đánh Trảo Oa [Java], lấy Diệc Hắc Mê Thất và Cao Hưng làm phó, cho đem theo 150 kim phù, cùng với tiền, lụa mỗi thứ 200 món để dành thưởng người có công. Tháng 12, Bật với 5.000 người hội binh các cánh, tại Tuyền Châu xuất phát, gặp gió to sóng lớn, thuyền chòng chành chao đảo, quân sĩ mấy ngày không ăn được. Qua Thất Châu Dương, Vạn Lý Thạch Đường, qua hải giới Giao Chỉ, Chiêm Thành. Tháng giêng năm sau (1293) đến núi [hòn] Đông Đông, Tây Đông, Ngưu Kỳ Dự, vào biển lớn Hồn Độn rồi qua các núi [hòn] Cầm Lãm Dự, Giả Lý Mã Đáp và Câu Lan, dùng quân đồn cây làm thuyền nhỏ để vào [đất Trảo Oa]”.⁽⁶³⁾

Để mở rộng tư liệu về cuộc viễn chinh Java, có thể phối hợp thêm các chi tiết cùng trong *Nguyên Sử* như truyện về Cao Hưng (sau truyện Sử Bật, quyển 162), truyện về Diệc Hắc Mê Thất (quyển 131)⁽⁶⁴⁾, truyện về nước Trảo Oa (quyển 210)⁽⁶⁵⁾, đối chiếu các truyện này, thấy có một vài chi tiết nhỏ không trùng khớp⁽⁶⁶⁾. Truyện Trảo Oa có chép thêm vài thông tin như số quân Nguyên trong lần viễn chinh này là hai vạn, lấy từ 3 tỉnh Phúc Kiến, Giang Tây và Hồ Quảng, thuyền 1.000 chiếc, lương thực đủ ăn cho một năm v.v.

Các địa danh trong truyện Sử Bật cần được xác định không thấy các nhà hiệu khám *Nguyên sử* đề cập, tuy nhiên, theo lịch trình mô tả của đoạn văn trích dịch và các mô tả trong sách *Đảo Di chí lược* [viết thời Nguyên]⁽⁶⁷⁾ có thể tạm xác định **Thất Châu Dương** tức Thất Châu Liệt Đảo (Taya Is.), **Vạn Lý Thạch Đường** có thể là quần đảo

Trung Sa vì nó xuất hiện trước khi đến hải giới Giao Chỉ. Các nơi có tên **Đông Đông**, **Tây Đông**, **Ngưu Kỳ Dự** có lẽ là các đảo ven biển thuộc miền Trung Việt Nam được gọi theo cách riêng hoặc bị gọi sai lệch bởi người viết sử, trong *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử* [chương thứ 9, Nam Hải thời Nguyên], Phùng Thừa Quân đã trích dẫn và phân tích đoạn văn này, tuy nhiên tên ba hòn đảo này đã không được chú giải⁽⁶⁸⁾. Tên biển lớn **Hồn Độn** 混沌, là một cách phiên âm từ tên Condore [Pulo Condore/ Kundor], tên gọi này hồi thời Đường được Giả Trầm ký âm là Quân Đột Lộng Sơn 軍突弄山⁽⁶⁹⁾, trong *Đảo Di chí lược* viết theo cách phiên khác là Quân Đôn 軍屯 hoặc Côn Lôn 崑崙⁽⁷⁰⁾. **Cầm Lãm Dự** có thể là một đảo trong nhóm Giả Lý Mã Đáp, **Giả Lý Mã Đáp** 假里馬答 còn gọi Giả Lý Mã Đả 假里馬打 [*Đảo Di chí lược*], Kê Lung Đảo 雞籠島 [*Tây Dương triều cống điển lược*, thời Minh]⁽⁷¹⁾, tức quần đảo Karimata [1 độ 35' S – 108 độ 55' E]. **Câu Lan** 勾蘭, cũng trong *Nguyên Sử*, truyện Trảo Oa viết là Câu Lan 構欄⁽⁷²⁾, hoặc sau này còn có cách viết/phiên âm là Câu Lan 勾欄, Cách Lan 格欄, Giao Lan 交蘭, tức đảo Gelam [2 độ 53' S – 110 độ 10' E]⁽⁷³⁾.

Ở Trung Quốc hiện nay, xu hướng quy chiếu địa danh Vạn Lý Thạch Đường trong hành trình viễn chinh của Sử Bật ứng với Parasels không chỉ thịnh hành trong các tác giả chuyên nghiên cứu Nam Hải, mà nó còn được các nhà viết sử tổng quan xác định như là một sự tương ứng đương nhiên. Trong công trình *Nhị thập ngũ sử tân biên* (1998)⁽⁷⁴⁾, phần Nguyên Sử, truyện Sử Bật

chép lại cuộc hành trình viễn chinh Trảo Oa năm 1292 với đầy đủ các địa danh đã chép trong Nguyên Sử [cổ sử], và địa danh Vạn Lý Thạch Đường được mở ngoặc “ nay là quần đảo Tây Sa”⁽⁷⁵⁾.

Nhận xét, địa danh Vạn Lý Thạch Đường trong đoạn văn mô tả hành trình cuộc viễn chinh Java của Sử Bất có nhiều hướng diễn giải, do sử bút không rõ ràng, nên khó xác định một cách chắc chắn nơi này là Trung Sa hay Tây Sa (tức Hoàng Sa), nếu để chỉ Tây Sa thì theo lịch trình nó phải ở sau hải giới Giao Chỉ [căn cứ nhiều địa đồ thời Minh, Thanh, hải giới Giao Chỉ ở cuối đảo Quỳnh Châu]. Trong trường hợp Vạn Lý Thạch Đường ứng với Tây Sa thì nội dung đoạn văn này cũng không thể hiện tính chất phát hiện hoặc chiếm đóng của hải quân nhà Nguyên, nó đồng dạng với các nơi khác như Condore, Karimata, Gelam... được chép trong lịch trình.

Minh Sử, Địa lý chí gồm 8 quyển, từ quyển 40 đến quyển 47. Bắt đầu từ năm 1413 (Vĩnh Lạc thứ 10) địa bàn quản lý hành chính toàn quốc chia thành 15 vùng [gọi là chánh quyền địa phương], gồm Bắc Kinh, Nam Kinh và 13 Bộ chánh sứ ty. Các Bộ chánh sứ ty 布政使司 quản lý phần đất gần như các Hành tỉnh thời Nguyên, Phủ và Châu đồng trực thuộc ty Bộ Chánh, dưới Châu, Phủ là cấp Huyện. Những địa bàn dân tộc thiểu số đặt riêng chế độ Thổ ty, các nơi biên cương xung yếu đặt Trọng Trấn, Vệ, Sở, các nơi này áp dụng chế độ quân quản, gọi chung là ki mi. Toàn quốc có 140 phủ, 193 châu, 1138 huyện. Ki mi có 19 phủ, 47 châu,

6 huyện, 11 Tuyên uỷ ty, 10 Tuyên phủ ty, 22 An phủ ty, 9 trọng trấn.

Phần đất cực Nam trên đảo Quỳnh lập thành một phủ. Năm Hồng Vũ nguyên niên (1368), nhập 4 đơn vị thời Nguyên lập phủ Quỳnh Châu, năm sau hạ xuống cấp Châu, năm sau lại nâng lên cấp Phủ, lãnh 3 Châu, 10 huyện⁽⁷⁶⁾.

Cực Nam phủ Quỳnh Châu là châu Nhai, là phần đất Cát Dương quân thời Nguyên. Trích đoạn về châu Nhai:

“Châu Nhai, thời Nguyên là Cát Dương quân, thuộc Hải Bắc Hải Nam đạo Tuyên uỷ ty. Tháng 10 năm Hồng Vũ nguyên niên (1368) đổi làm châu Nhai, thuộc vào phủ [Quỳnh Châu]. Tháng 6 năm Chính Thống thứ tư (1439), đặt trị sở của châu ở huyện Ninh Viễn, nên nhập [huyện Ninh Viễn] vào. Phía Nam có Nam Sơn; phía Bắc có Đại Hà, phân dòng từ Ngũ Chỉ sơn, chảy vào biển theo hướng Nam; phía Đông có Đằng Kiều; Tây có Bão Tuế; phía Tây Bắc lại có 3 ty Tuần kiểm Thông Viễn. [châu Nhai] Cách phủ trị 1.410 dặm về phía Bắc. Lãnh 1 huyện, [là huyện] Cẩm Ân, ở phía Tây Bắc châu. Trước thuộc châu Đam, năm Chính Thống thứ năm (1440) chuyển thuộc châu Nhai. Phía Tây đến biển; phía Nam có sông Nam Tương, nguồn từ núi Lê Mẫu, đổ vào biển theo hướng Tây Nam; phía Đông Nam có ty Tuần kiểm Diên Đức.”⁽⁷⁷⁾

Nhận xét, đối với đảo/ phủ Quỳnh Châu, việc quản lý hành chính thời Minh có tiến bộ, nhưng nhìn chung cương vực tổng thể do nhà Minh cai quản về phía biển Nam vẫn trong phạm vi cũ đã có thời nhà Nguyên.

Minh Sử, quyển 324, Liệt truyện 212, về nước Tân Đồng Long, trong truyện có đoạn chép về Côn Lôn Sơn và Côn Lôn Dương, vùng núi/biển được cho là nơi thuộc Tân Đồng Long, trích đoạn như sau:

“Nước Tân Đồng Long nối tiếp đất Chiêm Thành. [...] lược một đoạn về sản vật, phong tục...]. Có núi Côn Lôn, đứng chơ vơ giữa biển lớn, trông xa như cùng Chiêm Thành và Đông-Tây Trúc làm thành thể chân vạc. Núi này cao rộng bằng phẳng, biển [quanh núi] gọi là Côn Lôn Dương. Những người đi Tây Dương phải đợi lúc thuận gió, bảy ngày đêm mới băng qua nơi này được, người đi thuyền có câu ngạn ngữ rằng: “Trên sợ Thất Châu, dưới sợ Côn Lôn, la bàn lạc hướng bánh lái hư gãy, thuyền cùng người không còn”, núi này không có sản vật lạ. Người ở đây sống theo hang ổ, ăn trái cây, cá tôm, không làm nhà cửa giếng bếp gì cả.”⁽⁷⁸⁾

Truyện Tân Đồng Long trong *Minh Sử* vốn gom từ 2 mục Tân Đồng Long⁽⁷⁹⁾ và Côn Lôn⁽⁸⁰⁾ trong *Đảo Di chỉ lược* làm thành 1 truyện, chép lại vẫn tắt hơn trong nguyên tác. Về tên gọi Tân Đồng Long, trong *Tân Đường Thư - Hoàn Vương truyện*, *Quảng Châu thông hải Di đạo* viết là Bôn Đà Lăng 奔陀浪; trong *Tống Sử - Chiêm Thành truyện* viết là Tân Đà La 賓陀羅, các tên gọi này được các học giả phương Tây xác định là do chuyển âm từ tên Phạn ngữ Panduranga/ Panran, Việt ngữ là Phan-rang⁽⁸¹⁾.

Nhận xét, do có sự liên đới giữa Thất Châu [dương] và Côn Lôn [dương] trong câu ngạn ngữ chép trong đoạn văn viết về

Tân Đồng Long, nên một số nhà nghiên cứu Nam Hải Trung Quốc cũng trích dẫn hoặc đề cập đến truyện này trong Minh Sử, với cách diễn giải Thất Châu tức Tây Sa, và như một cách thêm số lượng chứng cứ về việc xác lập chủ quyền thời Minh. Thực tế đoạn văn trích cho thấy đây chỉ là sự mô tả về một nước ngoài, và câu ngạn ngữ được nhắc đến cũng chỉ nói về những nguy hiểm cần lưu ý trong khi đi biển, khi ngang qua những nước khác.

Sự kiện Trịnh Hoà với đội hải thuyền hùng hậu 7 lần vượt biển đi về phía Nam được xem là sự kiện lớn trong lịch sử nhà Minh. *Minh Sử* chép về sự kiện Trịnh Hoà ở 3 phần: Liệt truyện Trịnh Hoà, Bản kỷ, Liệt truyện Ngoại quốc,

1/ Cô động trong quyển 304, phần Liệt Truyện, truyện Trịnh Hoà⁽⁸²⁾, cho thấy vài số liệu về thuyền, người trong chuyến đi thứ nhất, số lần đi gồm 7 lần, vào các năm: 1405, 1408, 1412, 1416, 1421, 1425 và 1430, tổng cộng 7 lần đi, đoàn hải hành đã đến 37 nước/địa phương. Hành trình trọn vẹn cho lần đi và về, truyện Trịnh Hoà chỉ mô tả trong lần đi thứ nhất, trích đoạn như sau:

“Tháng 6 năm Vĩnh Lạc thứ 3 (1405), ban mệnh cho Hoà cùng bọn Vương Cảnh Hoảng đi sứ Tây Dương. Tướng và binh lính hơn 27.800 người, đem nhiều vàng, tiền làm lễ vật. Chế tạo thuyền lớn, dài 44 trượng⁽⁸³⁾, rộng 18 trượng, tất cả 62 chiếc. Từ [cửa sông] Lưu Gia Hà ở Tô Châu ra biển đi đến Phúc Kiến, rồi từ cửa Ngũ Hồ thuộc vùng biển Phúc Kiến giương buồm ra khơi, đầu tiên đến nước Chiêm Thành, sau đó đi khắp các nước Phiên, tuyên đọc chiếu chỉ của Thiên

từ, nhân dịp này cũng ban tặng [lễ phẩm] cho các quân trưởng, ai không phục thì uy hiếp bằng vũ lực. Tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), bọn Hoà trở về, các nước cho sứ giả theo Hoà đến triều kiến.”⁽⁸⁴⁾

2/ Chép chen theo biên niên trong phần Bản kỷ Thành Tổ và Nhân Tông, chỉ ghi vắn tắt về ngày hoặc tháng ban lệnh khởi hành, không chép chi tiết hành trình như ở phần truyện Trịnh Hoà, các biên chép này cho thấy chỉ có 6 chuyến đi, vào các năm:

Vĩnh Lạc thứ 3 (1405) Hoà đi lần 1, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) Hoà về, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), Hoà đi lần 2, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 10 (1412), Hoà đi lần 3, (Bản kỷ, q.6, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 14 (1416), Hoà đi lần 4, (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 19 (1421), Hoà đi lần 5, (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ)

Vĩnh Lạc thứ 22 (1424), Hoà đi lần 6. (Bản kỷ, q.7, Thành Tổ)

Hồng Hi nguyên niên (1425) bãi bỏ đội thuyền đi Tây Dương, chuyển Trịnh Hoà nhậm Thủ bị Nam Kinh. (Bản kỷ, q.8, Nhân Tông)⁽⁸⁵⁾.

3/ Chép rải rác trong quyển 324, phần truyện Ngoại quốc, là những nơi đoàn Trịnh Hoà có ghé qua, như Champa, Thailand, Java, Malacca, Sumatra, v.v...⁽⁸⁶⁾ Những ghi chép này phần lớn tương tự như những điều đã chép trong truyện Trịnh Hoà và 3 Bản kỷ. Một chi tiết trong truyện Tô Môn Đáp Lạt

[Sumatra] cho thấy có điểm đồng nhất với truyện Trịnh Hoà và mâu thuẫn với Bản kỷ, về chuyến hải hành được cho là thứ 7. Truyện Tô Môn Đáp Lạt chép: “Năm Tuyên Đức thứ 5 (1430), để thấy nhiều nước ngoại Phiên không sai sứ đến cống, mới sai Hoà cùng Vương Cảnh Hoằng đi khắp các nước Phiên, ban chiếu phù dụ đến hơn 20 nước, Tô Môn Đáp Lạt cùng trong số các nước ấy.”. Minh Sử, Quyển 9, phần Bản kỷ về Tuyên Tông [Tuyên Đức] năm thứ 5 không thấy chép việc sai Trịnh Hoà đi vận động các nước Phiên đến nộp cống⁽⁸⁷⁾.

Nhận xét, Các cuộc hải hành của sứ đoàn Trịnh Hoà là sự kiện lớn và nổi bật trong lịch sử triều Minh, thu hút nhiều chuyên gia, học giả Trung-Tây thuộc lĩnh vực lịch sử hàng hải, lịch sử khoa kỹ chú tâm tìm hiểu. Tuy nhiên, để nghiên cứu sâu sát chuyên đề này, người ta phải tìm đến những nguồn tài liệu khác, như Thực lục 3 triều vua Minh, các bi văn trong ngoài Trung Quốc, bút ký hành trình của những người trong sứ đoàn, ghi chép tạp ký thuộc dạng học thuật (tùy bút) của các học giả đương thời... Ở góc độ sử liệu, có một điều cần lưu ý thêm về bức hải đồ thường được gắn chung niên đại với sự kiện Trịnh Hoà chép trong Minh Sử là “Trịnh Hoà hàng hải đồ”, việc này cần được tách bạch cụ thể, “Trịnh Hoà hàng hải đồ” đến năm 1621 (tức gần 200 năm sau khi xảy ra sự kiện) mới được biết đến qua sách Võ Bì Chí, và được in như một phụ lục với tên chính thức là “Tự Bảo thuyền xưởng khai thuyền tòng Long Giang quan xuất thủy trực để ngoại quốc chư Phiên đồ”. Ngoài việc phân biệt về niên đại, xét về tính chất, sử

liệu về các chuyến hải hành của sứ đoàn Trịnh Hoà chép trong *Minh Sử* và sử liệu địa đồ in trong *Võ Bị Chí* là 2 loại khác nhau, một thuộc lĩnh vực Lịch sử và một thuộc lĩnh vực Địa lý.

Các ghi chép trong *Minh Sử* như đã khảo qua chỉ cho một số thông tin giản lược về Trịnh Hoà, về năm tháng của những chuyến hải hành. Mục đích các chuyến đi chỉ nhằm tuyên truyền hình ảnh một đế chế hùng mạnh, thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại với các nước trong khu vực có thể đến được. Không có chi tiết nào liên quan đến việc phát hiện hoặc xác lập chủ quyền đối với các nơi trên Biển Đông.

Phụ khảo

Thanh Sử cáo - Địa Lý chí.

Như đã nói ở phần Tổng quan, quan điểm của chúng tôi không đặt *Thanh Sử cáo* trong hệ thống chính sử Trung Hoa, tuy nhiên, để có cái nhìn xuyên suốt về cương vực phía Nam của đất nước này khi trải qua các triều đại quân chủ, cho đến đế chế sau cùng là nhà Thanh, phần tóm lược Địa lý chí và trích dịch về châu Nhai này xem như một phụ khảo bổ túc.

Nhà Thanh mở rộng cương giới về phía Bắc đến Mông Cổ, phía Tây đến Tân Cương, phía Đông quản lý đảo Đài Loan, đây là đặc điểm và ưu điểm nổi bật trong quá trình khai thác biên cương của các triều đại quân chủ Trung Hoa trong lịch sử. Lời dẫn cho phần Địa Lý chí xác định cương vực tổng thể nêu rõ: “Từ đó [đầu Thanh] đến nay, Đông tận Tam Tinh⁽⁸⁸⁾ gồm cả đảo Khố Hiệt [O.Sakhaline], Tây tận phủ Sơ Lặc Tân

Cương⁽⁸⁹⁾ cho đến Thông Lĩnh⁽⁹⁰⁾, Bắc tận Ngoại Hưng An Lĩnh⁽⁹¹⁾, Nam tận Nhai Sơn đảo Quỳnh Châu Quảng Đông, không ai không lay về nội địa, buộc chặt với bản triều. Ôi, thật lớn lao mạnh mẽ! từ Hán, Đường đến nay chưa từng có vậy.”⁽⁹²⁾

Những năm đầu, nhà Thanh vẫn giữ cơ cấu 13 hành tỉnh đã thiết lập thời Minh, sau vài lần cắt nhập thay đổi, trong niên hiệu Khang Hy (1662-1722), chia cả nước làm 18 tỉnh. Năm Quang Tự thứ 13 (1887), chia cả nước làm 22 tỉnh, các phủ, sảnh, châu, huyện cộng 1700 đơn vị.

Riêng tỉnh Quảng Đông, trong niên hiệu Quang Tự chia làm 6 đạo, 9 phủ, 7 châu trực lệ [trực thuộc ty Bố Chánh/ Tỉnh], 3 sảnh trực lệ, 4 tản châu [châu chưa đặt đủ hệ thống hành chánh], 1 tản sảnh, 79 huyện⁽⁹³⁾. Phủ Quỳnh Châu và châu Nhai [trực lệ] gồm trọn diện tích đảo Hải Nam ngày nay, phủ Quỳnh Châu ở phía Bắc, châu Nhai ở phía Nam. Trong Lời dẫn chung cho phần Địa lý chí, đoạn văn trích dịch nói về cương vực tổng thể (xem trên) đã xác định nơi cực Nam Trung Hoa là Nhai Sơn (tên núi, còn gọi Thiên Nhai sơn, ở cực Nam châu Nhai) thuộc phủ Quỳnh Châu tỉnh Quảng Đông.

Trích dịch phần châu Nhai.

“**Châu Nhai**, nơi xung yếu, sung túc. Thuộc đạo Quỳnh Nhai. Châu Nhai trước thuộc phủ Quỳnh Châu. Năm Quang Tự thứ 31 (1905) thăng lên làm châu trực lệ [thuộc Ty Bố chánh], cách trị sở tỉnh 2680 dặm (khoảng 1340 km) về phía Đông Bắc; từ Đông sang Tây rộng 242 dặm, từ Nam sang Bắc rộng 175 dặm. Ở vào khoảng 18 độ 27 phân vĩ Bắc, so với Kinh Sư lệch về Tây 7

độ 36 phân⁽⁹⁴⁾. **Lãnh 4 huyện**. Phía Đông có ngọn Hồi Phong, phía Tây Nam có núi Trùng Đảo, còn có tên Trùng Nhai. Đông Nam giáp biển. Phía Đông Bắc là sông An Viễn, từ huyện Lăng Thủy chảy vào, theo hướng Tây Nam, đến núi Lang Dũng chia làm hai nhánh, một theo hướng Tây Nam đến thôn Đại Kí rồi ra biển, một theo hướng Tây Bắc gọi là sông Bảo Dạng, qua phía Bắc trị sở châu, uốn theo hướng Nam làm thành cảng Bảo Bình rồi ra biển. Phía Bắc châu có sông Lạc An, theo hướng Tây Nam qua núi Đa Căng, uốn theo hướng Tây Bắc vào huyện Cẩm Ân. Phía Đông có sông Đa Ngân còn có tên là sông Lâm Xuyên, nguồn từ Lê Động, theo hướng Đông Nam hợp với sông Tam Á, lại theo hướng Đông Nam đến cảng Du Lâm rồi ra biển. Châu có 2 Tuần ty là Lạc An và Vĩnh Ninh. Có diêm trường Lâm Xuyên.

1/ Huyện **Cẩm Ân**, nơi khó khăn. Cách trị sở châu Nhai 195 dặm về phía Tây Bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía Đông có núi Đại Nhã, phía Đông Bắc núi Cửu Long, phía Tây giáp biển; phía Đông có sông Long, nguồn từ núi Tiểu Lê Mẫu, dòng chảy Tây Nam tách riêng làm sông Cẩm Ân, chảy dài sang hướng Tây đến phía Bắc trị sở huyện thành cảng Huyện Môn rồi ra biển, nhánh chính hướng Tây Bắc qua chợ Bắc Lê làm thành cảng Bắc Lê, lại theo hướng Tây Nam ra biển. Sông Lạc An chảy ra khỏi châu, theo hướng Tây Bắc vào huyện Xương Hóa.

2/ Huyện **Xương Hóa**, bình thường. Cách trị sở châu 360 dặm về phía Tây Bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ

31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía Đông Bắc có núi Tuấn Linh, phía Đông Nam có núi Cửu Phong, Tây Bắc giáp biển, phía Nam là sông Xương Giang tức sông Lạc An, từ huyện Cẩm Ân chảy vào, qua phía Đông Nam trị sở huyện chia làm hai nhánh, nhánh theo hướng Tây Nam gọi là sông Nam Nhai, theo hướng Bắc gọi là sông Bắc Giang, cả hai đều chảy ra biển. Lại có sông An Hải nguồn từ Đông Bắc ngọn Ca Báng, theo hướng Tây Bắc đến châu Đàm rồi ra biển.

3/ Huyện **Lăng Thủy**, khó khăn. Cách trị sở châu 210 dặm về phía Đông Bắc. Trước thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) thuộc vào châu Nhai. Phía Tây có núi Độc Tú; phía Nam có ngọn Đa Vân; Đông Nam giáp biển, ngoài biển có đảo Gia Nhiếp, đảo Song Nữ; phía Tây Bắc có sông Đại Hà nguồn từ ngọn Thất Chỉ, chảy theo hướng Đông qua núi Bắc Cát, vòng theo hướng Nam làm thành cảng Đồng Lôu, rồi theo hướng Đông ra biển. Lại phía Nam có sông Thanh Thủy Đường, nguồn từ phía Tây Bắc thôn Lang Nha, chảy theo hướng Đông Nam đến phía Tây trị sở huyện, tách riêng dòng gọi là sông Bút Giá Sơn, hợp với Đại Hà tạo thành cảng Táo Tử, uốn theo phía Tây Nam đến cửa cảng Tân Thôn rồi ra biển. Huyện có Tuần ty Bảo Đình.

4/ Huyện **Vạn**, nơi xung yếu, sung túc. Cách trị sở châu 370 dặm về phía Đông Bắc. Trước là châu Vạn thuộc phủ Quỳnh Châu, năm Quang Tự thứ 31 (1905) hạ xuống làm huyện, thuộc vào châu Nhai. Phía Đông huyện có núi Đông Sơn, phía Bắc có ngọn Lục Liên, Đông Nam giáp biển, trên biển có núi Độc Châu, dưới gọi là Độc Châu Dương;

phía Tây Bắc có sông Long Côn, nguồn từ động Tung Hoành, từ hướng Nam uốn sang phía Đông hợp với sông Lưu Mã, lại chảy theo hướng Đông Bắc vào Lạc Hội, uốn theo hướng Đông Nam rồi trở lại phía Bắc huyện. Riêng ở phía Đông có khe Liên Đường, uốn theo phía Bắc vào Lạc Hội hợp với sông Vạn Toàn, nhánh chính theo hướng Đông Nam qua núi Liên Chi rồi ra biển. Lại có sông Đô Phong, nguồn từ động Tung Hoành, chảy theo hướng Đông Nam rồi chia làm 4 nhánh: cảng Hòa Lạc, cảng Bắc Cảng, khe Thạch Cầu, sông Kim Tiên, đến phía Đông Bắc trị sở huyện rồi ra biển. Lại phía Nam có sông Dị Dung, nguồn từ phía Tây Bắc núi Giá Cô, theo hướng Đông Nam đến thôn Sáu Điền thì chia dòng hợp với sông Thạch Quy, lại theo hướng Đông Nam ra biển. Huyện có Tuần ty Long Côn, có một diêm trường là Tân An.”⁽⁹⁵⁾

Nhận xét, Thanh Sử cáo được biên soạn sau Cách mạng Tân Hợi, nhóm biên soạn tuy sống trong không khí xã hội mới nhưng khi thực hiện bộ sử này họ chủ ý giữ quan điểm truyền thống của thời đại quân chủ, với mục đích thống nhất thể lệ với 24 bộ Chính sử trước nó. Tuy nhiên, những tiến bộ của khoa kỹ hiện đại đã được ứng dụng trong vài chi tiết, phần trích dịch cho thấy việc xác định toạ độ địa lý nơi trị sở châu Nhai, đây là điểm mới và khác với các mục Địa Lý chí từ Minh Sử trở về trước. Thanh Sử Cáo bắt đầu biên soạn năm 1914 và hoàn thành năm 1927, hơn 100 sử gia, học giả cũ mới trong Thanh Sử Quán với sự chủ trì của Triệu Nhĩ Tốn làm việc theo quan điểm cũ nhưng với ý thức/ tinh thần mới, việc nhà Thanh xác lập

chủ quyền đối với các nơi là điều mà nhóm tác giả không thể không lưu tâm.

Lời dẫn cho mục Địa Lý chí đã nêu rõ cương vực toàn Trung Quốc thời nhà Thanh, cương giới tận cùng về phía Nam chỉ đến châu Nhai. Những mô tả chi tiết trong phần viết về phủ Quỳnh Châu và châu Nhai cũng cho thấy việc quản lý hành chính của nhà Thanh chỉ đến huyện Nhai tỉnh Hải Nam ngày nay.

Kết luận

Cùng với lịch sử tổng quan, những ghi chép bền bỉ liên tục trong khoảng hai ngàn năm về tình hình diễn cách địa lý trong nước, về các nước xung quanh là một ưu điểm nổi bật của chính sử Trung Hoa. Diện mạo văn hoá và hoàn cảnh địa - chính trị không chỉ riêng Trung Quốc mà cả một khu vực rộng lớn trong quá khứ được biết đến, thông qua những ghi chép của các sử gia và sử quan Trung Hoa. Kho tư liệu này cần được hiểu một cách đúng đắn theo tinh thần của những người làm sử, thể lệ chung được áp dụng xuyên suốt từ Hán Thư cho đến Minh Sử cho thấy mục đích và ý nghĩa các ghi chép đều có sự quy ước khá rõ. Thể lệ chính sử phân định phần Địa Lý chí là để chép về đất đai thuộc cương vực của đế chế, phần Truyện Ngoại quốc là để chép về các nước/ nơi bên ngoài có quan hệ ngoại giao hoặc thương mại với đế chế. Việc phân định trong ngoài, phụ thuộc hay không phụ thuộc để liệt vào Địa Lý chí có thể thấy rõ qua Đường Thư và Tống Sử trong cách ghi nhận về Giao Châu / An Nam. Sau khi Ngô Quyền ở Giao Châu dựng nhà nước độc lập tự chủ (938), Tống Sử đã chép về Giao Chi vào phần truyện

Ngoại quốc. Trong phần Địa Lý chí, nếu có chép về các nước/ nơi bên ngoài do có mối liên hệ nào đó thì nêu rõ mục đích ở *Lời dẫn* hoặc *Lời bạt*, như trường hợp *Tân Đường Thư* trích lục di cảo của Giả Đàm về các con đường giao thông từ nội địa Trung Quốc đi các nơi. Cách nhìn về đại dương phía Nam của các sử gia xuyên suốt các triều đại cho thấy họ chỉ quan niệm về nó như là một vùng biển bên ngoài sự cai quản của các đế chế, là những hải đảo chung trong quan hệ quốc tế.

Trong các bộ chính sử Trung Hoa, có bộ chép phần Địa Lý chí giản lược, có bộ chép khá chi tiết, dung lượng không đều nhưng có sự mạch lạc về mặt địa lý hành chính các triều đại, vì vậy chúng được xem là một hệ thống lịch sử địa lý hành chính hoàn bị bậc nhất trên thế giới. Như giới hạn đã nêu ở lời Dẫn nhập, khảo luận này nhằm đem đến một cái nhìn tổng quan và xuyên suốt đối với phần ghi chép về các đơn vị hành chính cực Nam Trung Hoa, những điều được trích dịch cho thấy trong suốt thời gian tồn tại của các triều đại quân chủ, nhà nước Trung Hoa chưa từng quản lý về đất đai và hành chính đối với những hải đảo xa hơn huyện Nhai tỉnh Hải Nam ngày nay.

CHÚ THÍCH:

(1) Tứ Khố toàn thư tổng mục, phần Sử bộ sắp xếp 15 loại theo thứ tự, gồm: 1/ chính sử, 2/ biên niên, 3/ kỷ sự bản mật, 4/ biệt sử, 5/ tạp sử, 6/ chiếu lệnh tấu nghị, 7/ truyện ký, 8/ sử sao, 9/ tài ký, 10/ thời lệnh, 11/ địa lý, 12/ chức quan, 13/ chính thư, 14/ mục lục, 15/ sử bình. [theo *Tứ khố toàn thư giản minh mục lục*, Vĩnh Dung chủ biên, Cần Long thứ 47 (1782), Tảo Diệp Sơn Phòng ảnh ấn bản (in chụp) năm Dân Quốc thứ 6 (1917)].

(2) Mười ba bộ bổ túc, chú giải, đính chính 24 bộ chính sử gồm: 1/ *Sử Ký tập giải* 80 quyển- (Tống) Bùi Nhân, 2/ *Sử Ký sách ẩn* 30 quyển- (Đường) Tư Mã Trinh, 3/ *Sử Ký chính nghĩa* 130 quyển- (Đường) Trương Thủ Tiết, 4/ *Độc Sử Ký thập biểu* 10 quyển- (Thanh) Ôn Việt, 5/ *Sử Ký nghi vấn* 1 quyển- (Thanh) Thiệu Thái Cù, 6/ *Ban Mã dị đồng* 35 quyển- (Tống) Nghê Tư, 7/ *Bổ Hậu Hán Thư niên biểu* 10 quyển- (Tống) Hùng Phương, 8/ *Lưỡng Hán san ngộ bổ di* 10 quyển- (Tống) Ngô Nhân Kiệt, 9/ *Tam Quốc Chí biên ngộ* 1 quyển- khuyết danh, 10/ *Tam Quốc Chí bổ chú phụ chú sử nhiên nghi* 7 quyển- (Thanh) Hàng Thế Tuấn, 11/ *Tân Đường Thư cú mậu* 20 quyển- (Tống) Ngô Chấn, 12/ *Ngũ Đại Sử Ký toàn ngộ* 3 quyển- (Tống) Ngô Chấn, 13/ *Liêu Sử thập di* 24 quyển- (Thanh) Lệ Ngạc. Trong số này chỉ có ba bộ của Bùi Nhân, Tư Mã Trinh và Trương Thủ Tiết là được in chung vào Sử Ký (trong bản khắc in lần đầu vào thời Tống), các bộ khác đều ở dạng độc lập, phần khảo sát này không đề cập 13 bộ phụ.

(3) Đặc thù thư tịch cổ Trung Quốc trong cách phân loại thư mục đến giai đoạn hiện đại vẫn theo cách gọi tên theo truyền thống, tuy nhiên ý nghĩa có đôi khác. Cách phân loại của Lương Khải Siêu chia sách lịch sử làm 10 nhóm [có nhóm 2 loại, có nhóm 3 loại, cộng 22 loại] Chính sử thuộc nhóm 1, loại 1 (quan thư) [*Tân sử học*, 1902]. Tiền Bá Tán phân làm 10 loại, không phân nhóm, Chính sử thuộc loại 1 [*Trung Quốc sử luận tập*, 1947]. Liên hiệp các Thư viện quốc gia và Đại học Nhật Bản phân sử thư Trung Quốc làm 8 loại, Chính sử và Khảo đính chính sử thuộc loại 1 [*Hán tịch tàng thư sở tại mục lục*, 1965]. Gần đây, có xu hướng đổi tên gọi Chính sử thành Ký truyện, bộ thư mục cổ tịch lớn nhất trong khoảng 100 năm qua là *Trung Quốc Cổ tịch thiện bản thư mục* chia sử thư làm 14 loại, các bộ chính sử vẫn thuộc loại 1 nhưng đổi gọi là Ký truyện loại [Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1991].

(4) Theo “Niên biểu học thuật sử học Trung Quốc thế kỷ 20”, in trong *20 thế kỷ dich Trung quốc: Học thuật dữ Xã hội - Sử học quyền*, quyển hạ. Sơn Đông Nhân dân xuất bản xã, 2001. (tr. 735)

(5) như trên, “Niên biểu sử học”, tr. 730.

(6) như trên, “Niên biểu sử học”, tr. 785.

(7) Nam Tề Thư, quyển 14, Chí 6, Châu quận, thượng. Bản THPT cuốn 1, tr.266 – 270. Nguyên văn:

“交州, 鎮交阯, 領郡如左

九真郡, 移風, 胥浦, 松原, 高安, 建初, 常樂, 津梧, 軍安, 吉龐, 武寧

武平郡, 武定, 封溪, 平道, 武興, 根寧, 南移

新昌郡, 范信, 嘉寧, 封山, 西道, 臨西, 吳定, 新道, 晉化

九德郡, 九德, 咸驩, 浦陽, 南陵, 都汶, 越常, 西安

日南郡, 西捲, 象林, 壽冷, 朱吾, 比景, 盧容, 無勞

交阯郡, 龍編, 武寧, 望海, 句漏, 吳興, 西于, 朱鳶, 南定, 曲易, 海平, 羸婁[卩 +]

宋平郡, 昌國, 義懷, 綏寧

宋壽郡, ‘建元二年割越州屬’

義昌郡, ‘永元二年改沃屯置’

越州, 鎮臨漳郡, 本合浦北界也.

臨漳郡, 漳平, 丹城, 勞石, 容城, 長石, 都并, 綏端,

合浦郡, 徐聞, 合浦, 朱盧, 新安, 晉始, 蕩昌, 朱豐, 宋豐, 宋廣.

永寧郡, 杜羅, 金安, 蒙, 廖簡, 留城.

百梁郡, 武桑, 龍淵, 石秋, 撫林.

南流郡, 方度.

北流郡, ‘永明六年立, 無屬縣’.

龍蘇郡, 龍蘇.

富昌郡, 南立, 義立, 歸明.

高興郡, 宋和, 寧單, 高興, 威成, 夫羅, 南安, 歸安, 陳蓮, 高城, 新建.

思築郡,

鹽田郡, 杜同.

定川郡, 興昌.

隆川郡, 良國.

齊寧郡, ‘建元二年置割鬱林之新邑建初二縣并’, 開城 ‘建元二年置’. 延海, 新邑, 建初,

越中郡,

馬門郡, 鍾吳, 田羅, 馬陵, 思寧.

封山郡, 安金.

吳春俚郡, ‘永明六年立, 無屬縣’.

齊隆郡, ‘先屬交州, 中改為口口. 永泰元年, 改為齊隆, 還屬口州’”

(8) Phần “Hiệu khám ký” này do Vương Trọng Lạc 王仲輦, Tống Văn Bản 宋雲彬 và Ban biên tập Trung Hoa thư cục thực hiện, chỉ có trong *Nam Tề Thư* do THPT xuất bản [lần đầu năm 1972, tái bản 2003], vì thấy phần này có giá trị học thuật trong việc khảo cứu lịch sử tổng quan, nhất là phần địa danh cổ ở Giao Châu, nên dịch trọn để tham khảo. Nguyên văn coi trong cuốn 1, tr. 272.

(9) Nam Giám bản 南監本, tên một bản in *Nam Tề Thư* đời Minh, nhóm hiệu khám dùng để đối chiếu.

(10) Điện bản 殿本, gọi tắt của Võ Anh Điện bản 武英殿本, tên một bản in *Nam Tề Thư* đời Thanh.

(11) *Tục Hán Thư*, một cách gọi khác của *Hậu Hán Thư*.

(12) *Nam Tề Thư Bách nạp bản* nằm trong bộ *Nhị thập tứ sử bách nạp bản*, là công trình do Trương Nguyên Tế chủ trì, Thương vụ ấn thư quán xuất bản từ 1930 đến 1936. “Bách nạp” có nghĩa là gom góp và víu, công trình này dùng các bản in cổ làm nền, đối chiếu nhiều bản in khác để bổ khuyết những chữ bị mất, viết thêm phần hiệu khám, in chụp lại theo hình thức đã phục chế, bảo lưu được nguyên dạng các sử phẩm.

(13) *Cấp Cổ Các 汲古閣*, tên một thư viện tư nhân thời Minh, chứa nhiều bản in thời Tống, trong đó có bản *Nam Tề Thư*.

(14) *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập* (8 tập) do Đàm Kỳ Tương chủ biên [Địa đồ xuất bản xã, Thượng Hải, 1982], tập 4 “*Đông Tấn Thập lục quốc- Nam Bắc triều thời kỳ*”, Tề - Ngụy thời kỳ toàn đồ, tr. 19-20.

(15) Tên quận Tề Khang được *Tùy Thư* chép trong lời chú về huyện Tuy Khang 隋康 thuộc quận Hợp Phố: “Huyện Tuy Khang, trước gọi là Tề Khang, đặt làm quận Tề Khang. Tùy bình nhà Trần, bỏ quận này, tên đất cũng bỏ, đặt làm huyện [Tùy Khang]” [*Tùy Thư*, quyển 31, chí 24, Địa lý, hạ. Bản THPT cuốn 3, tr.884, 885]. Hai nhà kế tiếp Tề là Lương và Trần không chép Địa lý chí, nhưng theo cách chép của *Tùy Thư* thì quận này và tên quận này xuất hiện vào đời Lương hoặc Trần.

(16) *Tùy Thư*, quyển 31, Chí 26, Địa lý hạ. Bản THPT cuốn 3, tr.885. nguyên văn: “珠崖郡, 梁置崖州. 統縣十戶一萬九千五百. 義倫帶郡, 感恩, 顏盧, 毗善, 昌化有藤山, 吉安, 延德, 寧遠, 澄邁, 武德有扶山”.

(17) Có điểm đáng lưu ý về nước Lâm Ấp, trong mục Địa lý chỉ đã chép về Lâm Ấp như là đất nội thuộc, trong mục Liệt truyện lại chép về Lâm Ấp với tính cách một ngoại quốc.

(18) *Tùy Thư*, quyển 82, Liệt Truyện 47, Nam Man, Xích Thổ. Bản THPT cuốn 6, tr. 1833, 1834. Nguyên văn: “赤土國, 扶南之別種也. 在南海中, 水行百餘日而達所都. 土色多赤, 因以為號. 東波羅刺國, 西婆羅娑國, 南訶羅旦國, 北拒大海. 地方數千里. 其王姓瞿曇氏, 名利富多塞, 在位十六年矣. [...] 煬帝即位, 募能通絕域者. 大業三年, 屯田主事常駿, 虞部主事王君政等請使赤土. 帝大悅, 賜駿等帛各百匹時服一襲而遣. 齎物五千段, 以賜赤土王. 其年十月, 駿等自南海郡乘舟, 晝夜二旬, 每值便風. 至焦石山而過, 東南泊陵伽鉢拔多洲, 西與林邑相對, 上有神祠焉. 又南行, 至師子石, 自是島嶼連接. 又行二三日, 西望見狼牙須國之山, 於是南達雞籠島, 至於赤土之界”. Đoạn văn này được học giới Trung Quốc dẫn dụng và suy luận rằng đảo danh Tiêu Thạch tức là Tây Sa (Hoàng Sa), và vì vậy, người Trung Quốc thời Tùy đã phát hiện Tây Sa.

(19) *Bắc Sử*, quyển 95, Liệt truyện 83, Xích Thổ. Bản THPT cuốn 10, tr.3159-3161. [về *Bắc Sử*, coi lại phần tổng quan 24 bộ sử]

(20) *Thái Bình Hoàn vũ ký* 太平寰宇記, 200 quyển, mục lục 2 quyển, làm trong khoảng năm 976-984 do Nhạc Sử 樂史, là một trong những sách địa lý tổng chí xuất hiện sớm. [Phần đang đề cập thuộc quyển 177, Tứ Di 6, Nam Man 2]. Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1983 (ảnh ấn từ bản Văn Uyên Các- Tứ Khố). Bổ chú, Thư viện Viện Hán Nôm (Việt Nam) có một bản chép tay, ở dạng trích lục, ký hiệu VHv 1282.

(21) *Thông Chí* 通志, 200 quyển do Trịnh Tiều 鄭樵 (1104-1162) soạn, làm xong năm 1161. [Quyển 198, Tứ Di 5, Nam duệ, hạ]. Các bản in, Triết Giang Cổ tịch xuất bản xã, 1988; Trung Hoa thư cục (ảnh ấn bản), 1987.

(22) Paul Pelliot, *Le Fou-nan*, B.E.F.E.O III, 1903. Tham khảo bản dịch Trung văn của Phùng Thừa Quân, *Phù Nam khảo*, in trong *Sử Địa từng khảo tục biên*, Thương vụ ấn thư quán, Đài Bắc 1962 [tái bản từ bản Thương vụ Thượng Hải 1932], (trang 17).

(23) dẫn lại, Khâu Tân Dân, *Đông Nam Á cổ đại sử địa luận từng*, sdd, tr.207

(24) Phụ lục “Nam hải quốc danh khảo”, tr.122. [in chung trong bản dịch *Tô Môn Đáp Lạt cổ quốc khảo*, Thương vụ ấn thư quán, Đài Bắc, 1962. Từ nguyên tác của G. Ferrand, *L'empire Sumatranaise de Crivijava*, Journal Asiatique, 1922].

(25) Vấn đề giá trị và trữ lượng sử liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc đối với các nước vùng Đông Nam Á đã được khai thác từ cuối thế kỷ XIX, ở bài viết này tôi chỉ đề cập đại khái một số ít các nghiên cứu về đề tài này và chỉ nêu các kết quả nghiên cứu, nhằm mở rộng thư mục tham khảo, không đi sâu vào chi tiết.

(26) *Cựu Đường Thư*, quyển 38, Chí 18, Địa Lý 1, Tổng luận. Bản THPT cuốn 5, tr.1384, 1385.

(27) Đông đô, tức Lạc Dương, nằm trong đất phủ Hà Nam, đạo Hà Nam. Nay là thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

(28) Phần Hiệu khám ký *Cựu Đường Thư* là thành quả kế tục bởi nhiều học giả, khởi đầu từ đời Thanh, La Sĩ Lâm 羅士琳 (chủ biên) hoàn thành sách *Cựu Đường Thư Hiệu khám ký*, thời Dân Quốc Trương Sâm Giai 張森楷 tiếp tục biên soạn *Cựu Đường Thư Hiệu khám ký*, Cung Đạo Canh 龔道耕 với *Cựu Đường Thư bổ hiệu*, về sau được chỉnh lý bởi tập thể giáo sư khoa Trung văn và khoa Lịch sử Đại học Phúc Đán, thành quả chung này được sử dụng trong bản in Trung Hoa Thư cục.

(29) *Thông Điển* 通典, 200 quyển, sách do Đỗ Hữu 杜佑 (735-812) soạn, làm trong khoảng năm 766- 801. Các bản in, Thượng Hải Thương vụ ấn thư quán, 1935; Triết Giang Cổ tịch xuất bản xã, 1988; [Nhật Bản] Cáp Cổ thư viện xb, 1980.

(30) Trong văn bản chữ Hán, một ngàn dặm – thiên lý- 千里 và mười dặm- thập lý- 十里 rất dễ sai lệch qua các lần sao chép. Dưới ngòi bút lông, việc hạ bút nghịch phong trong việc thực hiện nét

số [十] của chữ Thập [十] không khéo sẽ tạo một nét số có đầu gù to hơn, trông hơi giống nét phết đầu chữ Thiên [千]. Để phân định các sai lầm có thể xảy ra trong sao chép sách cổ, các nhà hiệu khám phải dựa vào tính hợp lý (logic) của toàn mạch văn và các điều kiện/ hoàn cảnh tương ứng, bằng trợ khác.

(31) *Cựu Đường Thư*, quyển 41, Chí 21, Địa lý 4. Bản THPTC cuốn 5, tr.1764, Hiệu khám ký tr. 1781. Nguyên văn: “振州, 隋臨振郡, 武德五年置振州, 天寶元年改為臨振郡. 乾元元年復為振州也, 領縣四, 戶八百一十九, 口二千八百二十一. 至京師八千六百六里, 至東都七千七百九十七里. 東至萬安州陵水縣一百六十里, 南至大海, 西北至擔州四百二十里, 北至瓊州四百五十里, 東南至大海二十七里, 西南至大海千里 [注一], 西北至延德縣九十里. 與崖州同在大海洲中. 寧遠, 州所治, 隋舊; 延德, 隋縣; 吉陽, 貞觀二年分延德置; 臨川, 隋縣; 落屯 [注二] 新置”

校勘記

[注一] 西南至大海千里, 按, 振州近海, 不當距海千里. 通典卷一八四作 “西南到海十里”

[注二] 各本原作 “范屯”, 據通典卷一八四, 寰宇記卷一六九, 新志改

(32) *Cựu Đường Thư* chép là Lâm châu 林州, có sách chép là Đường Lâm châu 唐林州.

(33) Trường hợp tiêu biểu là Lưu Nam Uy trong *Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh luận cáo*, [phần I “Trung Quốc đích Nam Hải chư đảo”, tr 10]. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1996.

(34) *Tân Đường Thư*, quyển 43 hạ, Chí 33 hạ, Địa lý 7 hạ. Bản THPTC cuốn 4, tr. 1146, 1147.

(35) *Tân Đường Thư*, quyển 43 hạ, Chí 33 hạ, Địa lý 7 hạ. Bản THPTC cuốn 4, tr.1153. Nguyên văn: “廣州東南海行, 二百里至屯門山, 乃帆風西行, 二日至九州石. 又南二日至象石, 又西南三日至占不勞山, 山在環王國東二百里海中. 又南二日行, 至陵山. 又一日行至門毒國. 又一日行, 至古笮國. 又半日行, 至奔陀浪洲. 又兩日行, 至軍突弄山. 又五日行, 至海峽, 蕃人謂之 ‘質’ 南北百里, 北岸則羅越國, 南岸則佛逝國.”

(36) Trong nhiều văn bản Trung văn, tên riêng P. Pelliot được phiên âm là Bá Hi Hoà 伯希和, và không kèm tên gốc [đây là cách làm biểu hiện sự

thiếu tôn trọng tác gia nước ngoài của học giới Trung Quốc], khiến người đọc sau này khó nhận ra vị học giả đã khá nổi tiếng ở Việt Nam này. Có dịch giả căn cứ vào bản Trung văn, lại viết tên Bá Hi Hoà là Poxiho [theo âm Bắc Kinh], càng khó nhận biết, độc giả nên lưu ý.

(37) P. Pelliot, *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII siècle*, B.E.F.E.O IV (1904). [Hai con đường từ Trung Hoa đến Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ VIII]. Phùng Thừa Quân dịch sang Trung văn với tên *Giao Quảng Ấn Độ lương đạo khảo*, Thương Vụ ấn thư quán, Thượng Hải 1935, Đài Bắc tái bản, 1962, tr. 63, 64, 65. Đoạn lược dịch căn cứ theo bản Trung văn Đài Bắc 1962.

(38) Theo hải trình “Quảng Châu thông hải Di đạo” mô tả, Phật Thệ là một nơi ở bờ Nam eo biển Malacca, có thể là tên gọi vắn tắt của Thất Lị Phật Thệ 室利佛逝, Thi Lị Phật Thệ 尸利佛逝, Kim Lị Bi Thệ 金毘羅逝, tức là nơi thờ Tổng về sau gọi là Tam Phật Tề 三佛齊 [Srivijaya], nay gọi là Cự Càng [Palembang, Indonesia]. Địa điểm này khác với thành Phật Thệ 佛逝 [Bình Định, Việt Nam] theo xác định của Maspero, Tang Nguyên Chất Tàng [Kuwabara Sunaotoshi] và số đông học giả chuyên trị lĩnh vực này, nhiều khả năng địa danh này bị chép nhầm, hoặc có sự trùng danh do phiên âm hồi thời Đường.

(39) Tiêu biểu là nhóm Hàn Chấn Hoa trong sưu tập *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hội biên*, Đông Phương xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988. (tr.30,31, lời nhận định ở phần chú thích của nhóm biên tập).

(40) *Tống Sử*, quyển 85, Chí 38, Địa lý 1. Bản THPTC cuốn 7, tr.2043-2045. Lược thuật theo bài “Tổng luận Địa lý chí”.

(41) *Tống Sử*, quyển 90, Chí 43, Địa lý 6. Bản THPTC cuốn 7, tr.2245-2246. Lược thuật phần “Quảng Nam Tây lộ”

(42) *Tống Sử*, quyển 47, Bản kỷ 47, Doanh Quốc công, phụ Nhị vương. Bản THPTC cuốn 3, tr. 939, 943-944. Nguyên văn: “二王者, 度宗庶子也. 長建國公是 [是, 上日下正, 筆者代用也], 母淑妃楊氏. 季永國公昺, 母修容俞氏. 度宗崩, 謝太后召賈似道等入宮議所立, 眾以為是長當立, 似道主立

嫡,乃立濕 [棄 ㄩ 部,筆者代用],而封是為吉王,曷信王.....至元十四年,十一月,塔出圍廣州. 庚寅,張鎮孫以城降. 元帥劉深以舟師攻是于淺灣,是走秀山.陳宜中入占城,遂不反.十二月,丙子,是至井澳,颶風壞舟幾溺死,遂成疾. 旬餘,諸兵士始稍稍來集,死者十四五. 丁丑,劉深追是至七州洋,執俞如珪以歸.”

(43) *Tổng sử ký sự bản mật*, quyển 108, dẫn theo *Đàm Kỳ Tương*.

(44) Theo *Đàm Kỳ Tương*, “*Tổng Đoan Tông đảo quá Thất Châu Dương khảo/ 宋端宗到過七州洋考*”, 1979. In lại trong *Nam Hải chư đảo địa danh luận văn tuyển*, Quảng Đông Địa đồ xuất bản xã, Quảng Châu, 1987.

(45) Trong *Le Royaume de Champa*, (1928) Georges Maspero xác định tên vua Champa Thi Hắc Bải Ma Diệp trong *Tổng sử* được phiên âm từ tên Paramesvaravarman II [Niên biểu các vua Champa, tr. 248].

(46) *Tổng Sử*, quyển 489, Liệt truyện 418, Ngoại quốc 5. Bản THPT cuốn 40, tr.14.083, 14084. Nguyên văn: “天禧二年,其王尸嘿排摩揲遣使羅皮帝加以象牙七十二株,犀角八十六株,玳瑁千片,乳香五十斤,丁香花八十斤,荳蔻六十五斤,沉香百斤,箋香二百斤,別箋一劑六十八斤,茴香百斤,檳榔千五百斤來貢. 羅皮帝加言國人詣廣州,或風漂船至石塘,即累歲不達矣. 三年,使還,詔賜尸嘿排摩揲銀四千七百兩并戎器鞍馬.”

(47) *Tổng Hội yếu tập cáo*, quyển 197, Chiêm Thành quốc điều. Bản THPT, 1957.(tr. 7784)

(48) “Chiêm Thành truyện” chép lần đến cống trước đó vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 8 (1015), tính ra chỉ cách 3 năm, ghi chép về các lần đi sứ cho thấy năm trước đến thì năm sau mới về, tính ra mỗi chuyến đi phải mất 2 năm. Như vậy sự ngưng cống trong 3 năm không phải là một sự gián đoạn quá lâu. Ngờ rằng lời nói của sứ giả Chiêm Thành có điều lẩn tránh, hoặc phiên dịch người Tống chuyển ý sai, hoặc sứ giả chép không chính xác.

(49) *Nguyên Sử*, quyển 63, Chí 15, Địa lý 6. Bản THPT cuốn 5, tr.1538, 1539.

(50) Đơn vị 1 Khắc trong cách đo thời gian cổ đại thường được tính chung là ứng với 15 phút theo đồng hồ hiện nay, đây là cách tính tròn. Biên chép

trong *Nguyên sử - Thiên văn chí* cho thấy chu kỳ ngày đêm là 100 khắc, như vậy 1 khắc ứng với 14,4 phút hiện nay. [24 giờ = 1.440 phút]. Đơn vị đo chiều dài thời Nguyên ứng với thước Tây ngày nay: 1 xích (thước) = 30.72 cm; trượng = 10 xích; 1 xích = 10 thốn (tắc); 1 thốn = 10 phân.

(51) Hành Nhạc, tức Hành sơn, còn gọi Nam Nhạc trong Ngũ Nhạc, ngọn núi chủ [vị trí quan trắc] ở phía Tây Bắc huyện Hành Sơn, thành phố Hành Dương, tỉnh Hồ Nam. Trên bản đồ hiện đại, Hành Nhạc ở vào vị trí khoảng 27 độ vĩ Bắc. [trắc nghiệm chép trong *Nguyên Sử- Thiên văn chí* chênh 2 độ so với hiện nay].

(52) Nhạc Đài, tức Chung Nam Sơn, biệt danh Thái Nhất sơn, còn gọi Thái Ất, Thái Đài. Tên trên bản đồ hiện đại là Thái Bạch sơn, thuộc huyện Thái Bạch, thành phố Bảo Hạc, tỉnh Thiểm Tây, ở vào vị trí khoảng 34 độ vĩ Bắc.[chênh 1 độ so với hiện nay].

(53) Hoà Lâm, địa phương được đặt làm Tuyên úy ty thời Nguyên, là thủ phủ của lộ Hoà Ninh. Nay là Erden-in-jo [khoảng 103 độ kinh Đông, 47 độ vĩ Bắc], thuộc Mongolia. [chênh 2 độ vĩ Bắc so với hiện nay].

(54) Thiết Lặc, tên gọi thời Nguyên chỉ vùng lưu vực sông Angara – hồ Baykal, nay là đất thuộc Russia.

(55) Bắc Hải, chỉ vùng Bắc Cực.

(56) Đại Đô, lộ Đại Đô thời Nguyên ứng với vùng thành phố Bắc Kinh ngày nay, nơi đặt trung tâm hành chính trung ương.

(57) Thượng Đô, tên gọi thành Khai Bình thời Nguyên, nay là thành phố Chính Lam Kỳ [khoảng 116 độ kinh Đông, 42 độ 30 phút vĩ Bắc], thuộc Khu tự trị Nội Mông. [chênh 30 phút vĩ Bắc so với hiện nay].

(58) Bắc Kinh, tên một lộ thời Nguyên, ở khoảng giữa Đại Đô và Thượng Đô, nay là nơi địa giới tỉnh Hà Bắc và Khu tự trị Nội Mông [khoảng 118 độ 30 phút kinh Đông, 41 độ 30 phút vĩ Bắc].

(59) Ích Đô, tên thành, tên lộ thời Nguyên, thủ phủ lộ Ích Đô đặt tại thành Ích Đô, nơi nay là thành phố Ích Đô tỉnh Sơn Đông [khoảng 118 độ 30 phút kinh Đông, 36 độ 40 phút vĩ Bắc].

(60) Tây Kinh, tên lộ [gọi trong khoảng niên hiệu Chí Nguyên 1264- 1293], tức lộ Đại Đồng [tên gọi trong khoảng niên hiệu Chí Thuận 1330-1332], nay là thành phố Thiên Đồng tỉnh Sơn Tây.

(61) An Tây, tên phủ sau đổi làm lộ, thời Nguyên thuộc Thiểm Tây Tứ Xuyên hành tỉnh, nay là thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây.

(62) Nguyên sử, quyển 48, Chí 1, Thiên văn 1, Tứ hải trắc nghiệm. Bản THPTC cuốn 4, tr.1000-1001. Nguyên văn: “四海測驗-南海,北極出地一十五度,夏至景在表南,長一尺一寸六分,晝五十四刻,夜四十六刻. 衡嶽,北極出地二十五度,夏至日在表端,無景,晝五十六刻,夜四十四刻. 嶽臺,北極出地三十五度,夏至晷景長一尺四寸八分,晝六十刻,夜四十刻. 和林,北極出地四十五度,夏至晷景長三尺二寸四分,晝六十四刻,夜三十六刻. 鐵勒,北極出地五十五度,夏至晷景長五尺一分,晝七十刻,夜三十刻. 北海,北極出地六十五度,夏至晷景長六尺七寸八分,晝八十二刻,夜一十八刻. 大都,北極出地四十度太強,夏至晷景長一丈二尺三寸六分,晝六十二刻,夜三十八刻. 上都,北極出地四十三度少. 北京,北極出地四十二度強. 益都,北極出地三十七度少. 登州,北極出地三十八度少. 高麗,北極出地三十八度少. 西京,北極出地四十度少. 太原,北極出地三十八度少. 安西府,北極出地三十四度半強. 興元,北極出地三十三度半強. 成都,北極出地三十一度半強. 西涼州,北極出地四十度強. 東平,北極出地三十五度太. 大名,北極出地三十六度. 南京,北極出地三十四度太強. 河南府陽城,北極出地三十四度太弱. 揚州,北極出地三十三度. 鄂州,北極出地三十一度半. 吉州,北極出地二十六度半. 雷州,北極出地二十度太. 瓊州,北極出地一十九度太.”

(63) Nguyên Sử, quyển 162, Liệt truyện 49, Sử Bất. Bản THPTC cuốn 13, tr.3799 -3802. Nguyên văn: “史弼字君佐,一名塔剌渾,蠡州博野人...[至元]二十九年,拜榮祿大夫,福建等處行中書省平章政事,往征爪哇,以亦黑迷失,高興副之,付金符百五十,幣帛各二百以待有功.十二月,弼以五千人合諸軍,發泉州,風急濤湧,舟掀簸,士卒皆數日不能食.過七洲洋,萬里石塘,歷交趾,占城界.明年正月至東董,西董山,牛崎嶼,入混沌大洋,橄欖嶼,假里馬答,勾蘭等山,駐兵伐木造小舟以入.”

(64) Bản THPTC, cuốn 11, tr. 3198-3200.

(65) Bản THPTC, cuốn 15, tr. 4664-4667.

(66) Truyện Trảo Oa liệt kê các vật phẩm mang theo [dùng để ban thưởng cho quân tướng có công] chi tiết hơn và có khác với con số chép trong truyện Sử Bất.

(67) Uông Đại Uyên 汪大淵, *Đảo Di chí lược* 島夷志略 (1349), bài viết này tham khảo bản *Đảo Di chí lược hiệu thích* (1965) của Tô Kế Khoảnh 蘇繼曄, Trung Hoa thư cục xb, 1981.

(68) Phùng Thừa Quân, *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*, sdd, tr.79 – 90.

(69) xem lại phần khảo về *Tân Đường Thư* và chú thích số 68.

(70) *Đảo Di chí lược* mục Côn Lôn viết là Côn Lôn Dương 崑崙洋, lời hiệu khám và chú của Tô Kế Khoảnh: “Côn Lôn Dương, *Nguyên Sử- Sử Bất truyện* còn viết là Hồn Độn Đại Dương, là vùng biển quanh đảo Côn Lôn.”. Sdd, tr 218- 221.

(71) Theo *Tân Biên Trịnh Hoà Hàng Hải Đồ Tập*, Chu Giám Thu – Lý Vạn Quyền chủ biên, Hải quân Hải dương trắc hội nghiên cứu sở- Đại Liên Hải vận Học viện Hàng hải sử nghiên cứu thất biên chế, Nhân Dân Giao thông xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988. (trang 53).

(72) Sdd, bản THPTC, cuốn 15, tr. 4665

(73) Sdd [chú thích 104], tr. 53

(74) *Nhị thập ngũ sử tân biên*, Lý Quốc Chương 李國章, Triệu Xương Bình 趙昌平 chủ biên, Thượng Hải Cổ tịch xbx, 1998.(15 cuốn). Lưu Nghênh Thắng 劉迎勝 thực hiện phần *Nguyên Sử*. Công trình này với sự cố vấn của các sử học gia hàng đầu Phương Thi Minh 方詩銘, Lý Học Cần 李學勤, Trần Giáng 陳絳, được biên soạn mới (tân biên) dựa trên nguyên tác 24 bộ sử và *Thanh Sử cáo*, tất cả được viết rút gọn lại, bổ sung phần *Tây Hạ sử* và chuyển đổi cơ cấu toàn thể các bộ sử cổ theo một bố cục thống nhất gồm 4 phần: kỷ sự, truyện ký, chí, biểu. Từ 25 bộ sử gốc với chiều dài [gáy sách] 4.2 m, bộ sử *Tân biên* này rút gọn còn 0.21 m, tức dung lượng chỉ bằng 1/20 so với 25 bộ sử gốc.

(75) *Nhị thập ngũ sử tân biên*, sdd, cuốn 12, *Nguyên Sử*, tr.141.

(76) *Minh Sử*, quyển 45, Chí 21, Địa lý 6. Bản THPT cuốn 4, tr.1145-1147.

(77) Sdd, nguyên văn: “崖州, 元吉陽軍, 屬海北海南道宣慰司. 洪武元年十月改為崖州, 屬府. 正統四年六月以州治寧遠縣省入. 南有南山, 北有大河, 自五指山分流, 南入海, 東有滕橋, 西有抱歲, 又西北有通遠三巡檢司. 北距府千四百一十里, 領縣一. 感恩, 州西北, 舊屬擔州. 正統五年來屬. 西濱海. 南有南湘江, 源自黎母山, 西南入於海. 東南有延德巡檢司.”

(78) *Minh Sử*, quyển 324, liệt truyện 212, Tân Đồng Long. Bản THPT cuốn 28, tr. 8.393, 8.394. Nguyên văn: “賓童龍國, 與占城接壤. ...有崑崙山, 節然大海中與占城及東西竺鼎峙相望, 其山方廣而高, 其海即曰崑崙洋. 諸往西洋者, 必待順風, 七晝夜始得過, 故舟人為之諺曰: ‘上怕七州, 下怕崑崙, 針迷舵失, 人船莫存’, 此山無異產. 人皆穴居巢處, 食果實魚蝦, 無室廬井灶.”

(79) *Đảo Di chí lược*, sdd, tr.63 – 68.

(80) *Đảo Di chí lược*, sdd, tr.218 – 223.

(81) Xem Georges Maspero, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928. [người viết tham khảo bản dịch Trung văn của Phùng Thừa Quân với tên *Chiêm Bà sử*, Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1962.(tr. 11)]. Và xem Paul Pelliot, sdd, coi chú thích số 27.(tr. 64)

(82) *Minh Sử*, q. 304, Liệt truyện 192, Trịnh Hoà. Bản THPT cuốn 26, tr.7766 – 7768.

(83) $\text{Trượng} = 3.11\text{m}$ (đơn vị 1 xích Minh = 31.10 cm).

(84) *Minh Sử*, Sdd, nguyên văn: “永樂三年六月命和及其儕王景弘等通使西洋. 將士卒二萬七千八百餘人, 多費金幣. 造大舶, 修四十四丈, 廣十八丈者六十二. 自蘇州劉家河泛海至福建, 復自福建五虎門揚帆, 首達占城, 以次遍歷諸番國, 宣天子詔, 因給賜其君長, 不服則以武備之. 五年九月, 和等還, 諸國使者隨和朝建.”

(85) *Minh Sử*, quyển 6, 7, 8. Bản THPT cuốn 1.

(86) *Minh Sử*, quyển 324, Liệt truyện 212, Ngoại quốc 5. Bản THPT, cuốn 28, Chiêm Thành, tr.8386; Tiêm La, tr.8399; Trảo Oa, tr.8403; Tam Phật Tề, tr. 8408; Mãn Lạt Già, tr. 8417; Tô Môn Đáp Lạt, tr. 8420...

(87) *Minh Sử*, quyển 9, Bản kỷ- Tuyên Tông. Bản THPT cuốn 1, tr.121,122

(88) Tam Tỉnh, đời Gia Khánh đặt Tam Tỉnh phó đô thống hạt khu, thuộc tỉnh Cát Lâm, vùng Tam Tỉnh gồm toàn bộ lưu vực sông Amour và đảo Sakhalin. Nay là các tỉnh thành Komsomd, Khabarovsk, Vladivostok, O. Sakhalin thuộc Russia.

(89) Sơ Lặc, tên phủ, cực Tây Tân Cương. Nay là thành phố Kashi, Tân Cương Duy Ngô Nhĩ tự trị khu.

(90) Thông Lĩnh, vùng núi Muztagata, nơi giáp giới Afghanistan, Tajikistan.

(91) Ngoại Hưng An Lĩnh, Hưng An Lĩnh phân thành 2 vùng Nội, Ngoại. Vùng Nam sông Amour (Hắc Long Giang) thuộc tỉnh Hắc Long Giang gọi là Nội Hưng An Lĩnh. Phía Bắc sông Amour gọi là Ngoại Hưng An Lĩnh, năm Hàm Phong thứ 8 (1858) theo điều ước Ái Huy [Heihe / Hắc Hà], nhà Thanh giao vùng đất này cho Nga.

(92) Thanh Sử cáo, quyển 54, Chí 29, Địa Lý 1. Bản THPT cuốn 8, tr. 1891. Nguyên văn: “自茲以來, 東極三姓所屬庫頁島, 西極新疆疏勒至於蔥嶺, 北極外興安嶺, 南極廣東瓊州之崖山, 莫不稽顙內鄉, 誠係本朝. 於皇鑠哉, 漢唐以來未之有也.”

(93) Thanh Sử cáo, quyển 72, Chí 47, Địa lý 19, Quảng Đông. Bản THPT cuốn 8, tr.2269. (Tóm lược).

(94) Kinh Sư là phủ Thuận Thiên, Bắc Kinh, ở vào khoảng 116,5 độ kinh Đông, câu này ý nói trị sở châu Nhai ở vào khoảng 109 độ kinh Đông.

(95) Thanh Sử cáo, quyển 72, Chí 47, Địa lý 19. Bản THPT cuốn 9, tr.2290,2291. Nguyên văn: “崖州直隸州: 衡, 繁. 隸瓊崖道. 崖州舊隸瓊州府. 光緒三十一年升為直隸州. 東北距省治二千六百八十里. 廣二百四十二里, 袤一百七十五里. 北極高十八度二十七分, 京師偏西七度三十六分. 領縣四. 東迴風嶺, 西南澄島山, 一名澄崖山, 東南濱海, 東北安遠水自陵水入西南流, 至郎勇嶺歧為二, 一西南至大暨村入海, 一西北流為抱濠水, 過州治北, 屈南為保平港, 入海. 北樂安河, 西南過多港嶺, 屈西北入感恩. 東多銀水, 一名臨川水, 出黎峒, 東南與三亞水合, 又東南為榆林港, 入海. 有樂安, 永寧二巡司. 鹽場曰臨川. 感恩 難. 州西北百九十五

里. 舊隸瓊州府. 光緒三十一年來屬. 東大雅山, 東北九龍山, 西濱海, 東南龍江出小黎母山, 西南流別出為感恩水, 迤西至縣治北為縣門港, 入海. 其正渠西北過北黎市為北黎港, 又西南入海. 樂安河出州, 西北流入昌化. **昌化**. 簡. 州西北三百六十里. 舊隸瓊州府. 光緒三十一年來屬. 東北峻靈山. 東南九峰山. 西北濱海. 南昌江即樂安河, 自感恩入至縣治東南, 歧為二, 西南出曰南崖江, 北出曰北江, 皆入海. 又安海江, 出東北歌謗嶺, 西北至擔州入海. **陵水**. 難. 州東北二百一十里. 舊隸瓊州. 府光緒三十一年來屬. 西獨秀山. 南多雲嶺. 東南濱海. 有加攝嶼, 雙女嶼, 在海中. 西北大河, 出七指嶺, 東南過博吉嶺, 屈南為桐樓港, 又東入海. 又南青水塘水, 出西北狼牙村, 東南流, 至縣治西, 別出為筆架山水, 與大河水合, 潞為灶仔港. 屈西南至新村港口, 入海. 有寶停巡司. **萬**. 衝. 繁. 州東北三百七十里. 萬州舊隸瓊州府. 光緒三十一年降為縣, 來屬. 東, 東山. 北, 六連嶺. 東南濱海. 海中有獨洲山, 其下曰獨洲洋. 西北龍滾河, 出縱橫峒, 南屈而東與流馬河合, 又東北入樂會, 屈東南復入縣北. 東別出為蓮塘溪, 屈北至樂會, 合萬全河. 其正渠東南過連岐嶺, 入海. 又都封水亦出縱橫峒, 東南流歧為四派, 曰和樂港, 曰港北港, 曰石狗澗, 曰金仙河, 至縣治東北入海. 又南踢容河, 出西北鷓鴣山, 東南至瘦田村分流, 與石龜河合, 又東南流入海. 有龍滾巡司. 鹽場一, 曰新安.”

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. **Sử Ký**, Tư Mã Thiên soạn, Bùi Nhân *tập giải*, Tư Mã Trinh *sách ấn*, Trương Thủ Tiết *chính nghĩa*, Trung Hoa Thư cục [THTC], Bắc Kinh [BK], 2006 (bộ 10 cuốn).
2. **史記**, (漢)司馬遷撰, (宋)裴駟集解, (唐)司馬貞索隱, 張守節正義, 中華書局-北京-2006 (十冊)
3. **Hán Thư**, Ban Cố soạn, Nhan Sư Cổ chú, THTC, BK, 2006 (12 cuốn).
4. **漢書**, (東漢)班固撰, (唐)顏師古注, 中華書局-北京-2006 (十二冊)
5. **Hậu Hán Thư**, Phạm Diệp - Tư Mã Bru soạn, Lý Hiền chú, THTC, BK, 2006 (12 cuốn).
6. **後漢書**, (宋)范曄-司馬彪撰, (唐)李賢注, 中華書局-北京-2006 (十二冊)

7. **Tam Quốc Chí**, Trần Thọ soạn, Bùi Tùng Chi chú, THTC, 2007 (5 cuốn).
8. **三國志**, (晉)陳壽撰, (宋)裴松之注, 中華書局-北京-2007 (五冊)
9. **Tân Thư**, Phòng Huyền Linh chủ biên, THTC, BK, 2003 (10 cuốn).
10. **晉書**, (唐)房玄齡等撰, 中華書局-北京-2003 (十冊)
11. **Tổng Thư**, Thẩm Ước, THTC, BK, 2006 (8 cuốn).
12. **宋書**, (梁)沈約撰, 中華書局-北京-2006 (八冊)
13. **Nam Tê Thư**, Tiêu Tử Hiền, THTC, BK, 2003 (3 cuốn).
14. **南齊書**, (梁)蕭子顯撰, 中華書局-北京-2003 (三冊)
15. **Lương Thư**, Diêu Tư Liêm, THTC, BK, 2006 (3 cuốn).
16. **梁書**, (唐)姚思廉撰, 中華書局-北京-2006 (三冊)
17. **Trần Thư**, Diêu Tư Liêm, THTC, BK, 2002 (2 cuốn).
18. **陳書**, (唐)姚思廉撰, 中華書局-北京-2002 (二冊)
19. **Ngụy Thư**, Ngụy Thu, THTC, BK, 2006 (8 cuốn).
20. **魏書**, (北齊)魏收撰, 中華書局-北京-2006 (八冊)
21. **Bắc Tê Thư**, Lý Bách Dược, THTC, BK, 2003 (2 cuốn).
22. **北齊書**, (唐)李百藥撰, 中華書局-北京-2003 (二冊)
23. **Chu Thư**, Lệnh Hồ Đức Phần, THTC, BK, 2003 (3 cuốn).
24. **周書**, (唐)令狐德棻撰, 中華書局-北京-2003 (三冊)
25. **Nam Sử**, Lý Diên Thọ, THTC, BK, 2003 (6 cuốn).
26. **南史**, (唐)李延壽撰, 中華書局-北京-2003 (六冊)
27. **Bắc Sử**, Lý Diên Thọ, THTC, BK, 2003 (10 cuốn).

28. **北史**(唐)李延壽 撰, 中華書局-北京-2003 (十册)
29. **Tuỳ Thư**, Ngụy Trưng chủ biên, THPTC, BK, 2002 (6 cuốn).
30. **隋書**, (唐) 魏徵 等 撰, 中華書局-北京-2002 (六册)
31. **Cựu Đường Thư**, Lưu Hú chủ biên, THPTC, BK, 2002 (16 cuốn).
32. **舊唐書**, (後晋)劉昫 等 撰, 中華書局-北京-2002 (十六册)
33. **Tân Đường Thư**, Âu Dương Tu- Tổng Kỳ, THPTC, BK, 2003 (20 cuốn).
34. **新唐書**, (宋)歐陽修-宋祁 撰, 中華書局-北京-2003 (二十册)
35. **Cựu Ngũ Đại Sử**, Tiết Cư Chính chủ biên, THPTC, BK, 2007 (6 cuốn).
36. **舊五代史**, (宋)薛居正 等 撰, 中華書局-北京-2007 (六册)
37. **Tân Ngũ Đại Sử**, Âu Dương Tu soạn, Từ Vô Đảng chú, THPTC, 2002 (3 c).
38. **新五代史**, (宋)歐陽修 撰, 徐無黨 注, 中華書局-北京-2002 (三册)
39. **Tổng Sử**, Toktoghan chủ biên, THPTC, BK, 2007 (40 cuốn).
40. **宋史**, (元) 托克托 等 撰, 中華書局-北京-2007 (四十册)
41. **Liêu Sử**, Toktoghan chủ biên, THPTC, BK, 2003 (5 cuốn).
42. **遼史**, (元) 托克托 等 撰, 中華書局-北京-2003 (五册)
43. **Kim Sử**, Toktoghan chủ biên, THPTC, BK, 2005 (8 cuốn).
44. **金史**, (元) 托克托 等 撰, 中華書局-北京-2005 (八册)
45. **Nguyên Sử**, Tổng Liêm chủ biên, THPTC, BK, 2005 (15 cuốn).
46. **元史**, (明)宋濂 等 撰, 中華書局-北京-2005 (十五册)
47. **Minh Sử**, Trương Đình Ngọc chủ biên, THPTC, BK, 2003 (28 cuốn).
48. **明史**, (清)張廷玉 等 撰, 中華書局-北京-2003 (二十八册)
49. **Thanh Sử Cảo**, Triệu Nhĩ Tôn chủ biên, THPTC, BK, 2003 (48 cuốn).
50. **清史稿**, (民國) 趙爾巽 等 撰, 中華書局-北京-2003 (四十八册)
51. **Nhị Thập Ngũ Sử thuật yếu**, Thế Giới Thư cục Biên tập bộ biên soạn, Thế Giới Thư cục, Đài Bắc, 1960.
52. **二十五史述要**, 世界書局編輯部, 世界書局印行, 臺北- 1960.
53. **Nhị Thập Ngũ Sử Tân Biên**, Lý Quốc Chương- Triệu Xương Bình chủ biên, Các tác giả: Uông Thụ Khoan, *Sử Ký*; Lý Khổng Hoà, *Hán Thư*; Trần Dũng- Trang Hoà, *Hậu Hán Thư*; La Khai Ngọc, *Tam Quốc Chí*; Trang Huy Minh, *Tây Tấn Thư*, *Đông Tấn Thư*; Chương Nghĩa Hoà, *Tổng Thư*, *Nam Tề Thư*, *Lương Thư*, *Trần Thư*; Nhuế Truyền Minh, *Ngụy Thư*, *Bắc Tề Thư*, *Chu Thư*, *Tuỳ Thư*; Dương Hy Nghĩa- Ngưu Trí Công, *Đường Thư*; Triệu Kiềm Mẫn, *Ngũ Đại Sử*; Chu Bảo Châu- Vương Tăng Du, *Bắc Tống Sử*; Dương Thiển Miêu- Vương Tăng Du, *Nam Tống Sử*; Lưu Phong Chú, *Liêu Sử*; Lý Tích Hậu, *Kim Sử*; Bạch Tân, *Tây Hạ Sử*; Lưu Nghênh Thắng, *Nguyên Sử*; Thang Cương- Châu Nguyên Dân, *Minh Sử*; Phùng Nguyên Khôi, *Thanh Sử*; Hồ Lễ Trung- Đái An Cương, *Văn Thanh Sử*, Thượng Hải Cổ tịch xbx, 1998 (15 cuốn).
54. **二十五史新編**, 李國章-趙昌平 主編, 上海古籍出版社- 1998 (十五册)
55. **Quốc Sử Đại Cương**, Tiền Mục, Thương vụ ấn thư quán, BK, 1994.
56. **國史大綱**, 錢穆, 商務印書館 - 北京-1994
57. **Trung Quốc Cổ Đại Sử**, Trương Nhân Trung, Bắc Kinh Đại học xbx, 2006.
58. **中國古代史**, 張仁忠, 北京大學出版社- 2006
59. **An Nam Thông Sử**, Iwamura Shigemitsu / Nham Thôn Thành Dẫn, [Phú sơn phòng xuất bản, Chiêu Hoà 16(1941)], Hứa Văn Tiều dịch Hán văn, Tinh Châu Thế giới Thư cục, Singapore, 1957.
60. **安南通史**, 岩村成允, 富山房出版, 昭和十六年, 許雲樵 漢譯, 星洲世界書局有限公司印行, 新加坡- 1957

61. *Nam Dương Sử*, Hứa Văn Tiều, Tinh Châu Thế giới Thư cục, Singapore, 1961.
62. *南洋史*, 許雲樵, 星洲世界書局有限公司印行, 新加坡- 1961
63. *Trung Quốc Nam Dương Giao Thông Sử*, Phùng Thừa Quân, Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1937.
64. *中國南洋交通史*, 馮承鈞, 商務印書館-上海-1937
65. *Trung Quốc Giao Thông Sử*, Bạch Thọ Di, Đoàn Kết xbx, BK, 2007 [tái bản từ bản Thương vụ ấn thư quán, 1937].
66. *中國交通史*, 白壽彝, 團結出版社-北京-2007 [据上海商務印書館首次 1937 年出版整理再版]
67. *Quảng Đông Thông Chí Tiền Sự Lược*, Nguyễn Nguyên (Thanh) giám tu, Lý Mặc hiệu diễm, Quảng Đông Nhân dân xbx, Quảng Châu, 1981.
68. *廣東通志-前事略*, (清)阮元 監修, 李默校点, 廣東人民出版社-廣州-1981
69. *Quỳnh Châu Phủ Chí, 44 quyển*, Long Bản bổ san (1891), Lữ Đài Hải Nam Đồng hương hội ảnh ấn bản, không ghi năm.(5 cuốn)
70. *瓊州府志*(四十四卷), 隆斌 補刊, 光緒十六年, 旅臺海南同鄉會影印版(五册)
71. *Trung Quốc Lịch Sử Kỷ Niên Biểu*, Phương Thi Minh, Thượng Hải Từ thư xbx, 1980.
72. *中國歷史紀年表*, 方詩銘, 上海辭書出版社-1980
73. *Trung Quốc Đại Sự Niên Biểu*, Trần Khánh Kỳ, Thương vụ ấn thư quán, Hương Cảng, 1964. [tái bản từ bản in lần đầu năm 1934]
74. *中國大事年表*, 陳慶麒, 商務印書館-香港-1964. [首次出版 1934]
75. *Lịch Đại Cương Vực Biểu*, Đoàn Trường Cơ (Thanh), trong *Tứ Bộ Bị Yếu*, Đài Loan Trung Hoa Thư cục, 1965.
76. *歷代疆域表*, (清)段長基, 四部備要本, 臺灣中華書局-1965
77. *Trung Quốc Cương Vực Sử*, Lưu Hoàng Huyền, Võ Hán xuất bản xã, 1995.
78. *中國疆域史*, 劉宏煊, 武漢出版社-1995
79. *Lịch Đại Diên Cách Đồ*, Mã Trưng Lân (Thanh), bản in Kim Lăng Hoài Ninh Phương Nguyệt Thư, Đồng Trị thứ 11 (1872).
80. *歷代沿革圖*, (清)馬徵麟, 同治十季刻于金陵懷寧方珩署檢
81. *Trung Quốc Lịch Sử Địa Đồ Tập*, Trình Quang Dũ- Từ Thánh Mô, Trung Hoa Văn hoá xuất bản sự nghiệp uỷ viên hội, Đài Bắc, 1955 (2 cuốn).
82. *中國歷史地圖集*, 程光裕-徐聖謨, 中華文化出版事業委員會出版-臺北-1955 (二册)
83. *Trung Quốc Sử Cảo Địa Đồ Tập*, Quách Mạt Nhược chủ biên, Địa Đồ xbx, Thượng Hải, 1980 (2 cuốn).
84. *中國史稿地圖集*, 郭沫若 主編, 地圖出版社 -上海-1980 (二册)
85. *Trung Quốc Lịch Sử Địa Đồ Tập*, Đàm Kỳ Tương chủ biên, Địa Đồ xbx, Thượng Hải, 1982 (8 cuốn).
86. *中國歷史地圖集*, 譚其驤 主編, 地圖出版社 -上海-1982 (八册)
87. *Trung Quốc Tri Thức Địa Đồ Sách*, Sơn Đồng tinh địa đồ xbx, Tế Nam, 2009.
88. *中國知識地圖冊*, 山東省地圖出版社- 濟南-2009
89. *Trung Quốc Cổ Kim Địa Danh Đại Từ Điển*, Tang Lê Hoà và ntg, Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1944.
90. *中國古今地名大辭典*, 臧勵穌 等編, 商務印書館-上海-1944
91. *Trung Quốc Lịch Sử Đại Từ Điển*, Trịnh Thiên Đĩnh-Ngô Trạch-Dương Chí Cửu chủ biên, Thượng Hải Từ thư xbx, 2000.
92. *中國歷史大辭典*, 鄭天挺-吳澤-楊志玖 主編, 上海辭書出版社-2000
93. *Đại Từ Hải- Trung Quốc Cổ Đại Sử quyển*, Hạ Chính Nông chủ biên, Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 2008.
94. *大辭海-中國古代史卷*, 夏征農 主編, 上海辭書出版社- 2008

